

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

HOÀNG XUÂN HÙNG

**TỔ CHỨC HỆ THỐNG TÒA ÁN QUÂN SỰ
Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT LUẬT HỌC

HÀ NỘI, 2018

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

HOÀNG XUÂN HÙNG

TỔ CHỨC HỆ THỐNG TÒA ÁN QUÂN SỰ
Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Ngành: Luật Hành chính và hiến pháp

Mã số: 8380102

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC
PGS.TS VŨ HỒNG ANH

HÀ NỘI, 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan, Luận văn Thạc sĩ luật học “*Tổ chức hệ thống Tòa án quân sự ở Việt Nam hiện nay*” là công trình nghiên cứu của cá nhân tôi dưới sự hướng dẫn của **PGS.TS VŨ HỒNG ANH**. Những kết quả và số liệu trong báo cáo này chưa ai công bố dưới bất kì hình thức nào. Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về sự cam đoan này.

Tác giả luận văn

HOÀNG XUÂN HƯNG

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TỔ CHỨC HỆ THỐNG TÒA ÁN QUÂN SỰ	7
1.1. Cơ sở chính trị, pháp lý về tổ chức hệ thống Tòa án quân sự	7
1.2. Vị trí, vai trò, nguyên tắc tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án quân sự	12
1.3. Những yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức hệ thống Tòa án quân sự	24
1.4. Tổ chức Tòa án quân sự của một số nước, những kinh nghiệm Việt Nam có thể tiếp thu	29
Chương 2. TỔ CHỨC HỆ THỐNG TÒA ÁN QUÂN SỰ CỦA VIỆT NAM, NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA CẦN TIẾP TỤC HOÀN THIỆN	38
2.1. Tổ chức hệ thống Tòa án quân sự của Việt Nam	38
2.2. Những vấn đề đặt ra cần tiếp tục hoàn thiện tổ chức hệ thống Tòa án quân sự	60
KẾT LUẬN	73
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	

DANH MỤC HÌNH

Sơ đồ 2.1. Mô hình tổ chức của hệ thống Tòa án quân sự sau năm 2013... 56

MỞ ĐẦU

1. Tính cấu thiết của đề tài

Trong lịch sử các quốc gia, khi chính quyền của một giai cấp hình thành, việc xây dựng và bảo vệ đất nước, trong đó việc ban hành pháp luật nhằm bảo vệ chế độ, bảo vệ chính quyền cùng với việc xây dựng hệ thống tòa án - công cụ bảo vệ pháp luật có vai trò rất quan trọng. Ở Việt Nam, trải qua các triều đại, các nhà nước phong kiến đã ban hành pháp luật và tổ chức, hoạt động của tòa án với những quy mô và đặc điểm khác nhau. Thời Lý - Trần có Bộ Hình thư, thời Lê có Bộ luật Hồng Đức, thời Nguyễn có Bộ luật Gia Long... Cùng với sự ra đời của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, các Tòa án cách mạng Việt Nam đã hình thành. Các Tòa án quân sự, tòa án binh, Tòa án nhân dân, tòa án binh tại mặt trận, tòa án đặc biệt; trong đó các tòa án binh, tòa án binh tại mặt trận sau này là toàn án quân sự đã hoạt động hiệu quả, kiên quyết và kịp thời trấn áp bọn chống đối, phá hoại và những người có hành vi xâm phạm sức mạnh chiến đấu của quân đội cũng những hành vi vi phạm pháp luật khác, góp phần bảo vệ độc lập, thống nhất Tổ quốc, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và sức mạnh chiến đấu của quân đội. Gắn liền với sự phát triển và trưởng thành của Quân đội nhân dân Việt Nam, các Tòa án quân sự đã có quá trình xây dựng, trưởng thành về mọi mặt qua các thời kỳ kháng chiến, chống đế quốc xâm lược, bảo vệ Tổ quốc và xây dựng đất nước.

Lịch sử lập pháp nước nhà đã ghi nhận, Tòa án quân sự là tiền thân của hệ thống Tòa án Việt Nam ngày nay. Sau 70 năm thành lập, Tòa án quân sự các cấp đã từng bước phát triển, gắn liền với hệ thống Tòa án Việt Nam. Tất cả đều phấn đấu cho mục tiêu xây dựng và củng cố nền tư pháp nước nhà theo hướng hiện đại, dân chủ, văn minh. Điều đó, được phản ánh trong Pháp lệnh tổ chức Tòa án quân sự năm 2002 của ủy ban thường vụ quốc hội số 04/2002/PL-UBTVQH11 ngày 04 tháng 11 năm 2002 về việc tổ chức Tòa án

quân sự [56]. Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10; Căn cứ vào Luật tổ chức Tòa án nhân dân đã quy định: Tòa án quân sự là những tòa án thuộc hệ thống Tòa án nhân dân của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, được tổ chức và đảm nhiệm công tác xét xử hình sự trong Quân đội nhân dân Việt Nam. Hệ thống các Tòa án quân sự có 4 cấp: Tòa án tối cao; Tòa án quân sự trung ương; các Tòa án quân sự quân khu và tương đương; Tòa án quân sự khu vực. Các Tòa án quân sự có thẩm quyền xét xử những vụ án hình sự mà bị cáo là: Quân nhân tại ngũ, công nhân, nhân viên quốc phòng, quân nhân dự bị trong thời gian tập trung huấn luyện hoặc kiểm tra tình trạng sẵn sàng chiến đấu, dân quân tự vệ phối hợp chiến đấu với quân đội và những người được trưng tập làm nhiệm vụ quân sự do các đơn vị quân đội trực tiếp quản lý; Những người không thuộc các đối tượng quy định ở điểm 1 nói trên, nhưng phạm các tội có liên quan đến bí mật quân sự hoặc gây thiệt hại cho quân đội [49].

Mặc dù trong những năm vừa qua, tổ chức hệ thống Tòa án quân sự của nước ta không ngừng được củng cố và hoàn thiện. Tuy nhiên, trong bối cảnh đổi mới đất nước, tăng cường hội nhập quốc tế, đòi hỏi tổ chức hệ thống của Tòa án quân sự cần phải được tiếp tục hoàn thiện. Chính vì thế tôi quyết định chọn đề tài: ***“Tổ chức hệ thống Tòa án quân sự ở Việt Nam hiện nay”*** làm luận văn thạc sỹ với mong muốn đóng góp một phần công sức của bản thân vào tiến trình này.

2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Tòa án quân sự với vị trí là bộ phận quan trọng trọng bộ máy Nhà nước và là cơ quan có vai trò to lớn trong việc bảo vệ pháp luật, bảo vệ các quyền

cho quân nhân và duy trì công lý, nên được Đảng và Nhà nước to coi trọng và luôn chủ trương cải cách đổi mới.

Những công trình là đề tài khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ, các luận án tiến sĩ, sách chuyên khảo nghiên cứu về hệ thống tư pháp Việt Nam có liên quan đến Tòa án nhân dân như: Đề tài khoa học cấp Nhà nước mã số KX.04.06 “*Cải cách các cơ quan tư pháp, hoàn thiện hệ thống các thủ tục tư pháp, nâng cao hiệu quả và hiệu lực xét xử của tòa án trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân*”. Luận án tiến sĩ luật học, Viện nghiên cứu nhà nước và pháp luật “*Đổi mới tổ chức và hoạt động Tòa án nhân dân ở nước ta trong giai đoạn hiện nay*” của tác giả Lê Thành Dương năm 2002 [18]. Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội “*Đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp theo hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền*” của tác giả Trần Huy Liệu năm 2003 [31]. Luận án tiến sĩ luật học, Đại học quốc gia Hà nội “*Những vấn đề lý luận và thực tiễn về cải cách hệ thống cơ quan tòa án Việt Nam theo định hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền*” của tác giả Đỗ Thị Ngọc Tuyết năm 2005 [50]. Sách tham khảo: “*Một số vấn đề về Hiến pháp và bộ máy Nhà nước*” của tác giả Nguyễn Đăng Dung, Nxb Giao thông vận tải năm 2002 [17]; “*Hệ thống tư pháp và cải cách tư pháp ở Việt Nam hiện nay*” của tập thể các tác giả do tác giả Đào Trí Úc chủ biên, Nxb Khoa học xã hội năm 2002 [53]; “*Góp bàn về cải cách pháp luật ở Việt Nam hiện nay*” của tác giả Ngô Huy Cương, Nxb Tư pháp năm 2005 [9]; “*Xây dựng Nhà nước pháp quyền dưới sự lãnh đạo của Đảng*” của tác giả Nguyễn Văn Thảo, Nxb Tư pháp năm 2006 [51].

Các bài viết liên quan đến nội dung đổi mới tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân được đăng trên các tạp chí: “*Quyền tư pháp, hệ thống tư pháp, cơ quan tư pháp và cải cách tư pháp trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền - Khoa luật 30 năm truyền thống*” của tác giả Lê Cẩm, tạp

chí Nghiên cứu lập pháp số 4 năm 2002 [7]; “*Những vấn đề chủ yếu của công cuộc cải cách tư pháp trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền Việt nam*” của tác giả Lê Cẩm, Tạp chí Tòa án nhân dân số 3 năm 2006 [8]; “*Yêu cầu của việc xây dựng Nhà nước pháp quyền đối với đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp*” của tác giả Nguyễn Mạnh Cường, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 10 năm 2002 [10]; “*Cải cách tư pháp và vấn đề tranh tụng*” của tác giả Nguyễn Mạnh Kháng, tạp chí Nhà nước và pháp luật số 10 [30].

Bên cạnh đó, luận văn tìm đọc một số công trình như: *Giáo trình Luật tố tụng hình sự*, của Trường Đại học luật Hà Nội, Nxb Công an nhân dân, 2009; *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, của Khoa Luật trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội; *Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng hình sự*, của Võ Khánh Vinh 2009;... Luận văn thạc sĩ luật học “*Thẩm quyền xét xử sơ thẩm của Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp*” của Nguyễn Văn Huyền năm 1996; Luận văn thạc sĩ luật học “*Thẩm quyền xét xử của các Tòa án quân sự*” của Đàm Văn Dũng năm 1996...

Như vậy, có thể thấy rằng, tổ chức hệ thống Tòa án quân sự là vấn đề cần thiết được tiếp tục nghiên cứu theo hướng có hệ thống hơn, toàn diện hơn làm cơ sở cho quá trình tiếp tục hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu trong tình hình hiện nay.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích của luận văn là nghiên cứu một cách có hệ thống về lý luận, và thực tiễn về tổ chức hệ thống Tòa án quân sự để đề xuất kiến nghị tiếp tục hoàn thiện tổ chức hệ thống Tòa án quân sự ở nước ta hiện nay.

Từ mục đích đó, luận văn có nhiệm vụ:

- Làm rõ về mặt lý luận vị trí, chức năng các nguyên tắc tổ chức hoạt động của Tòa án quân sự.

- Đánh giá một cách khách quan, khoa học về thực trạng tổ chức và hoạt động của Tòa án quân sự.

- Đề xuất kiến nghị hoàn thiện tổ chức hệ thống Tòa án quân sự ở nước ta hiện nay.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu của luận văn: Tổ chức hệ thống Tòa án quân sự theo quy định của pháp luật.

4.2. Phạm vi nghiên cứu:

Về thời gian: Luận văn phân tích các dữ liệu về tổ chức Tòa án quân sự Việt Nam từ năm 1945 đến nay

Về không gian: Luận văn nghiên cứu tổ chức Tòa án quân sự tại Việt Nam

5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

Cơ sở lý luận của luận văn là quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, các quan điểm đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam và của Nhà nước ta về Nhà nước pháp quyền và hoạt động tư pháp; các học thuyết chính trị về nhà nước pháp quyền trên thế giới. Luận văn cũng được trình bày trên cơ sở nghiên cứu Hiến pháp, Luật tổ chức Tòa án nhân dân, Pháp lệnh về Thẩm phán và các văn bản pháp luật khác quy định về tổ chức hệ thống Tòa án quân sự.

Dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, luận văn đặc biệt coi trọng các phương pháp phân tích và tổng hợp, phương pháp so sánh, phương pháp hệ thống, kết hợp với phương pháp khảo sát thực tiễn để làm sáng tỏ những nội dung cần nghiên cứu của luận văn.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn

6.1. Ý nghĩa lý luận

Luận văn này góp phần nhận thức thống nhất, có hệ thống và toàn diện về tổ chức của hệ thống Tòa án quân sự ở Việt Nam hiện nay.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Luận văn này đề cập việc phân tích thực trạng tổ chức của hệ thống Tòa án quân sự ở Việt Nam hiện nay, góp phần giải quyết các vướng mắc mà thực tiễn xử lý các vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của hệ thống Tòa án quân sự ở Việt Nam. Ngoài ra, luận văn có thể được sử dụng với tính chất là tài liệu tham khảo trong công tác nghiên cứu, giảng dạy và học tập cho cán bộ các cơ quan bảo vệ pháp luật, cũng như cho giảng viên và sinh viên trong các trường đào tạo đại học chuyên ngành luật

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn được kết cấu thành 2 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận về tổ chức hệ thống Tòa án quân sự

Chương 2: Tổ chức hệ thống Tòa án quân sự của Việt Nam, những vấn đề đặt ra cần tiếp tục hoàn thiện

Chương 1
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TỔ CHỨC HỆ THỐNG
TÒA ÁN QUÂN SỰ

1.1. Cơ sở chính trị, pháp lý về tổ chức hệ thống Tòa án quân sự

1.1.1. Cơ sở chính trị tổ chức hệ thống Tòa án quân sự

Các Tòa án quân sự là những cơ quan xét xử của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thuộc hệ thống Tòa án nhân dân được tổ chức trong Quân đội. Trong phạm vi chức năng của mình, các Tòa án quân sự có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa; bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân; bảo vệ an ninh quốc phòng, kỷ luật và sức mạnh chiến đấu của Quân đội; bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể; bảo vệ tính mạng, sức khoẻ, tài sản, tự do, danh dự, nhân phẩm của quân nhân, công chức, công nhân quốc phòng và của các công dân khác. Bằng hoạt động của mình, các Tòa án quân sự góp phần giáo dục quân nhân, công chức, công nhân quốc phòng trung thành với Tổ quốc, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, điều lệnh của Quân đội, tôn trọng những quy tắc của cuộc sống xã hội, ý thức đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, các vi phạm pháp luật khác.

Cách mạng Tháng 8 thành công, ngày 2/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc tuyên ngôn độc lập, khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Chỉ sau thời khắc lịch sử đó 11 ngày, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 33C ngày 13/9/1945 thiết lập các Tòa án quân sự trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Đây là loại hình Tòa án đầu tiên của Nhà nước Việt Nam và cũng là tiền thân của hệ thống Tòa án nhân dân hiện nay. Các Tòa án quân sự mà thực chất là Tòa án cách mạng ra đời trong điều kiện đất nước ta vừa giành độc lập, bị các lực lượng thù trong, giặc ngoài âm mưu phá hoại. Tòa án quân sự đã trở thành công cụ sắc bén đầy hiệu lực của chính quyền Nhà nước Việt Nam non trẻ, gánh vác trọng trách trừng trị và đè bẹp sự phản kháng của bọn thực dân, Việt

gian phản động, góp phần bảo vệ và củng cố thành quả cách mạng, tiến tới xây dựng một Nhà nước của dân, do dân, vì dân [11].

Lịch sử lập hiến, lập pháp nước ta luôn khẳng định sự cần thiết phải có hệ thống cơ quan tư pháp chuyên trách để thực hiện thẩm quyền điều tra, truy tố, xét xử ở lĩnh vực quân sự, quốc phòng. Pháp luật hiện hành quy định thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự các cấp trên thực tế không có gì vướng mắc. Những năm qua, các Tòa án quân sự đã góp phần tích cực quan trọng vào việc duy trì kỷ luật, bảo vệ sức mạnh chiến đấu của quân đội.

Quan điểm của Đảng về đổi mới tổ chức và hoạt động của Toà án nhân dân trong thời kỳ đổi mới thể hiện ngay từ các văn kiện ban hành sau Đại hội VII. Quan điểm này được thể hiện ở nhiều văn kiện, trong đó có các văn kiện tiêu biểu như: Nghị quyết Hội nghị lần thứ 3 và Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 của Ban chấp hành Trung ương khoá VII; Chỉ thị số 29-CT/TW ngày 8-11-1993 của Ban Bí thư về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với các cơ quan bảo vệ pháp luật”; Chỉ thị số 34 - TC/TW ngày 18-3-1994 của Ban Bí thư về “Sự lãnh đạo của Đảng đối với việc tuyển chọn, bổ nhiệm Thẩm phán Toà án nhân dân, Thẩm phán Toà án quân sự các cấp”

Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 2-6-2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến 2020 theo tinh thần: “Tổ chức hệ thống Toà án theo thẩm quyền xét xử, không phụ thuộc vào đơn vị hành chính”, trong đó có nội dung quan trọng liên quan đến quân đội với chủ trương: “Nghiên cứu xác định hợp lý phạm vi thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự theo hướng Tòa án quân sự chủ yếu xét xử các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm quân nhân, các tội liên quan đến bí mật quân sự”. Đây là chủ trương đúng đắn mang tính định hướng chiến lược để quân đội căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và hoạt động đặc biệt để nghiên cứu xác định hợp lý phạm vi thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự theo tinh thần chiến lược cải cách tư pháp đến năm

2020. Theo đó, khách thể quan trọng nhất mà các Tòa án quân sự phải tập trung bảo vệ là kỷ luật và sức mạnh chiến đấu của Quân đội. Do đó, khi có vụ án xảy ra, chỉ có các Cơ quan điều tra trong Quân đội, Viện kiểm sát quân sự, Tòa án quân sự của Quân đội mới có đủ các điều kiện cần thiết để kịp thời điều tra, truy tố, xét xử nhanh chóng vụ án để phục vụ nhiệm vụ quân sự của đơn vị và nhiệm vụ chính trị trên địa bàn đóng quân [4].

1.1.2. Cơ sở pháp lý tổ chức hệ thống Tòa án quân sự

Toà án góp phần giáo dục công dân trung thành với tổ quốc, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, tôn trọng những nguyên tắc của cuộc sống xã hội, ý thức đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm và các vi phạm pháp luật khác.

Trong khi ở các nước phát triển chữ tư pháp chỉ được dùng chỉ cho hoạt động của tòa án, thì đối với Nhà nước Việt Nam, “tư pháp” dùng để chỉ cho hoạt động của các cơ quan tư pháp gồm có Tòa án, Viện kiểm sát, điều tra, luật sư, thi hành án. Nhưng trong đó chủ yếu là chỉ hoạt động xét xử của Tòa án và hoạt động giám sát của Viện kiểm sát.

Ngày 23/8/1946, Chính phủ ban hành các Sắc lệnh về tổ chức Toà án binh lâm thời. Ngày 16/2/1947, Chính phủ ra Sắc lệnh số 19 thành lập các Tòa án binh khu. Theo đó, hệ thống Tòa án quân sự gồm hai cấp: Tòa án binh tối cao và dưới là các Tòa án binh khu. Tuy nhiên, các Tòa án binh chưa phải là tổ chức hoạt động chuyên trách, mà chỉ khi có vụ án mới lập ra Tòa án để tổ chức xét xử. Trong thời kỳ này, Tòa án quân sự tiến hành xét xử tất cả những người có hành vi gây phương hại đến nền độc lập của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Chiến tranh ngày càng lan rộng và ác liệt, chiến trường bị chia cắt nên Bộ Quốc phòng, Bộ Tư pháp và Bộ Nội vụ đã ban hành Thông tư tổ chức các Toà án binh mặt trận. Từ đây, Tòa án binh được thành lập ở tất cả các mặt trận để xét xử tội phạm ngay tại chiến trường. Các Toà án binh đã bám sát chiến trường và cơ động cùng các đơn vị trong chiến đấu, kịp thời xét

xử nghiêm minh những hành vi phạm tội xâm phạm đến độc lập của Tổ quốc và sức mạnh chiến đấu của quân đội, giữ gìn kỷ luật chiến trường [12].

Từ năm 1954 đến 1957, các Tòa án binh khu, Tòa án binh liên khu, Tòa án binh mặt trận được tổ chức theo vùng, miền và mặt trận cho phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ chiến đấu của quân đội. Như vậy, từ mô hình các Tòa án quân sự hoạt động độc lập khi mới thành lập, đến năm 1947 đã được tổ chức theo hai cấp Tòa án và thực hành xét xử 1 cấp, án xử xong có hiệu lực thi hành ngay, không ai có quyền chống án, trừ trường hợp tuyên án tử hình phải chờ quyết định của Chủ tịch nước. Ngày 3/1/1986, Pháp lệnh Tổ chức Tòa án quân sự được ban hành. Pháp lệnh ra đời đã đánh dấu một bước tiến quan trọng trong tổ chức và hoạt động của hệ thống Tòa án quân sự. Theo đó, các Tòa án quân sự được xác định là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức trong Quân đội với hệ thống 3 cấp (Trung ương, Quân khu và khu vực), hoạt động chuyên trách với vị trí, vai trò là cơ quan tư pháp trong quân đội. Và, hệ thống Tòa án quân sự ba cấp đã được duy trì từ đó cho đến nay, ở Trung ương có Tòa án quân sự Trung ương (thời gian đầu, từ 1986 đến 1992 là Tòa án quân sự cấp cao), cấp thứ hai gồm 9 Tòa án quân sự cấp quân khu; cấp thứ ba gồm 17 Tòa án quân sự khu vực [55].

Trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, cán bộ Tòa án quân sự vừa là tay súng chiến đấu trực tiếp với quân thù, vừa làm nhiệm vụ xét xử tội phạm. Sau khi hoàn thành thắng lợi cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, cả nước bước vào giai đoạn xây dựng Chủ nghĩa xã hội.

Thời kỳ đầu, đội ngũ cán bộ Tòa án quân sự hầu hết là cán bộ chính trị, cán bộ quân sự chuyên sang làm công tác xét xử. Mặc dù chưa có kiến thức pháp luật nhưng, với quyết tâm vừa làm vừa học, vừa rút kinh nghiệm; trải qua thực tiễn xét xử, cán bộ Tòa án quân sự đã ngày càng tiến bộ, từng bước trưởng thành. Năm 1975, toàn ngành Tòa án quân sự mới chỉ có 2 cán bộ

được học luật ở Nga về. Năm 1979, có 12% cán bộ Tòa án quân sự đạt trình độ trung cấp luật. Đến nay, 100% số cán bộ chuyên môn của các Tòa án quân sự có trình độ cử nhân luật (hầu hết được đào tạo theo chương trình chính quy dài hạn); có trên 50 cán bộ có trình độ sau đại học (Tiến sĩ, Thạc sĩ) chuyên ngành luật. Cùng với công tác đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, lãnh đạo Tòa án quân sự luôn quan tâm đến việc nâng cao trình độ chính trị, quân sự cho đội ngũ cán bộ. Lớp lớp cán bộ Tòa án hàng năm được cử đi dự các khoá đào tạo chính trị tại Học viện chính trị quân sự, Học viện chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh... Hiện nay, 100% Thẩm phán Tòa án quân sự các cấp có trình độ cao cấp hoặc cử nhân chính trị. Bên cạnh đó, việc rèn luyện đạo đức, bồi dưỡng kiến thức về ngoại ngữ, công nghệ thông tin thường xuyên được chú ý, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp và hội nhập quốc tế. Đến nay, hầu hết cán bộ đã có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác; chưa phát hiện cán bộ nào có biểu hiện tham nhũng hay vi phạm đạo đức nghề nghiệp trong giải quyết án.

Khoản 3, Điều 102 Hiến pháp Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định: *“Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân”* [48]. Trong hệ thống tư pháp, Tòa án giữ một vị trí đặc biệt. Bằng hoạt động của mình, Tòa án có vai trò cực kỳ quan trọng trong việc giữ gìn, và đảm bảo công lý, bảo vệ pháp luật và quyền lợi của công dân - một trong những nhiệm vụ quan trọng bậc nhất của mỗi quốc gia. Để thực hiện vai trò to lớn này, Tòa án là cơ quan duy nhất được Hiến pháp giao cho nhiệm vụ xét xử (tài phán) các vụ việc tranh chấp trong các hoạt động của xã hội dựa trên cơ sở của pháp luật.

Khoản 1,2, Điều 102 Hiến pháp năm 2013 quy định: *“Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện*

quyền tư pháp; Tòa án nhân dân gồm Tòa án nhân dân tối cao và các Tòa án khác do luật định” [48]. Quy định Hiến pháp chứng tỏ tầm quan trọng của hoạt động xét xử. Việc thành lập Tòa án phải do cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất quyết định.

Cụ thể hóa nguyên tắc hiến định nêu trên Điều 1 Luật tổ chức Toà án nhân dân quy định: “...*Chỉ có các Tòa án nhân dân và các Tòa án khác mới được quyền xét xử những vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân gia đình, lao động kinh tế, và những vụ án khác theo quy định của pháp luật” [49]. Ngoài nhiệm vụ xét xử, trong phạm vi chức năng của mình, Tòa án có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân; bảo vệ tài sản Nhà nước, của tập thể; bảo vệ tính mạng tài sản, tự do nhân phẩm của nhân dân. Bằng hoạt động của mình, Toà án góp phần giáo dục công dân trung thành với tổ quốc, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, tôn trọng những nguyên tắc của cuộc sống xã hội, ý thức đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm và các vi phạm pháp luật khác.*

1.2. Vị trí, vai trò, nguyên tắc tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án quân sự

1.2.1. Vị trí, vai trò của Tòa án quân sự

Tòa án quân sự là những tòa án thuộc hệ thống Tòa án nhân dân của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, được tổ chức và đảm nhiệm công tác xét xử hình sự trong Quân đội nhân dân Việt Nam. Hệ thống các Tòa án quân sự có 4 cấp: Tòa án tối cao; Tòa án quân sự trung ương; các Tòa án quân sự quân khu và tương đương; Tòa án quân sự khu vực. Hoạt động xét xử của các Tòa án quân sự chịu sự giám đốc xét xử của Tòa án nhân dân tối cao của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bộ máy Nhà nước được tổ chức theo nguyên tắc tập trung quyền lực có sự phân công và phối hợp chặt

chẽ giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện ba quyền: lập pháp, hành pháp, tư pháp. Thực hiện quyền tư pháp mà chủ yếu là quyền xét xử là một trong những chức năng rất quan trọng của Nhà nước Việt Nam và được giao cho Toà án nhân dân. Do vậy, Toà án nhân dân có vị trí rất quan trọng trong bộ máy nhà nước. Toà án có vị trí trung tâm trong các cơ quan tư pháp. Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị “Về Chiến lược Cải cách tư pháp đến năm 2020” đã khẳng định: “Tổ chức các cơ quan tư pháp và các chế định hỗ trợ tư pháp hợp lý, khoa học và hiện đại về cơ cấu tổ chức và điều kiện, phương tiện làm việc; trong đó xác định Toà án có vị trí trung tâm và xét xử là hoạt động trọng tâm” [4].

Theo Điều 1, Pháp lệnh tổ chức Tòa án quân sự ngày 04/11/2002: Các Tòa án quân sự là những cơ quan xét xử của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thuộc hệ thống Tòa án nhân dân được tổ chức trong Quân đội [56] và theo Điều 49 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án quân sự: *Các Tòa án quân sự được tổ chức trong Quân đội nhân dân Việt Nam để xét xử những vụ án mà bị cáo là quân nhân tại ngũ và những vụ án khác theo quy định của luật* [49].

Trong phạm vi chức năng của mình, các Tòa án quân sự có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa; bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân; bảo vệ an ninh quốc phòng, kỷ luật và sức mạnh chiến đấu của Quân đội; bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể; bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, tự do, danh dự, nhân phẩm của quân nhân, công chức, công nhân quốc phòng và của các công dân khác.

Bằng hoạt động của mình, các Tòa án quân sự góp phần giáo dục quân nhân, công chức, công nhân quốc phòng trung thành với Tổ quốc, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, điều lệnh của Quân đội, tôn trọng những quy tắc của

cuộc sống xã hội, ý thức đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, các vi phạm pháp luật khác.

Trong chương trình giáo dục pháp luật của quân đội, các Tòa án quân sự đã góp phần cung cấp được hệ thống kiến thức về pháp luật, kỷ luật quân đội; nguyên tắc quản lý xã hội, quản lý bộ đội theo pháp luật, điều lệnh, điều lệ; hệ thống văn bản pháp luật, vai trò tác động của nó đối với các hoạt động quân sự... làm cơ sở cho công tác chỉ huy, quản lý của sĩ quan và việc rèn luyện kỷ luật của chiến sĩ. Thường xuyên giáo dục ý thức trách nhiệm quân nhân, truyền thống quân đội và của đơn vị, tinh thần đoàn kết quân dân; ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong và lối sống lành mạnh, ý thức bảo vệ tài sản quốc gia, tài sản quân đội. Cảnh giác trước những âm mưu, thủ đoạn thâm độc của kẻ thù. Đấu tranh không khoan nhượng với những biểu hiện mất cảnh giác, những hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm kỷ luật quân đội. Tổ chức tốt đời sống vật chất và tinh thần cho bộ đội; quản lý chặt chẽ vũ khí, trang bị kỹ thuật và tài sản của quân đội. Đồng thời thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội.

1.2.2. Nguyên tắc tổ chức Tòa án quân sự

Theo quy định trên thì Hiến pháp năm 2013 đã kế thừa và có bổ sung cho chính xác, phù hợp với thực tiễn và tinh thần cải cách tư pháp một số nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân - cơ quan xét xử, thực hiện quyền tư pháp ở nước ta. Đó là: Là bộ phận cấu thành bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa, nên Tòa cũng được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc chung của việc tổ chức, hoạt động bộ máy Nhà nước: Như Đảng lãnh đạo, tập trung dân chủ, pháp chế xã hội chủ nghĩa... Tuy nhiên, Tòa án là cơ quan tài phán. Nó có vị trí đặc biệt trong hệ thống các cơ quan Nhà nước. Công tác của Tòa án nhân dân có những nét đặc thù so với công tác của các cơ quan Nhà nước khác, nên các Tòa án nhân dân được tổ chức và

hoạt động theo những nguyên tắc riêng dựa trên nền tảng các nguyên tắc chung có giá trị cho tất cả các cơ quan Nhà nước như đã nói ở trên. Nếu trong tổ chức và hoạt động của Tòa án xa rời những nguyên tắc này sẽ làm cho Tòa án mất đi bản chất xã hội chủ nghĩa của nó [48].

Trên cơ sở quy định cơ bản về nguyên tắc tổ chức của Tòa án nhân dân, hệ thống Tòa án quân sự được tổ chức theo nguyên tắc sau:

Thứ nhất, nguyên tắc độc lập của Tòa án quân sự. Đây là một nguyên tắc quan trọng bậc nhất của tất cả các nguyên tắc điều chỉnh việc tổ chức và hoạt động của Tòa án quân sự. Cùng với sự phát triển của nhà nước và pháp luật, pháp luật và hoạt động của nhà nước ngày càng can thiệp sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Việc tranh chấp pháp luật ngày càng mở rộng ra các lĩnh vực khác nhau. Hoạt động của những toà án này không chỉ là xét xử những vụ việc vi phạm pháp luật, mà còn có những phán quyết loại trừ sự tranh chấp quyền lợi giữa các bên tham gia vào các mối quan hệ pháp luật. Vì vậy có thể nói rằng, trong cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước, lập pháp và hành pháp bao giờ cũng phải phối kết hợp với nhau, nhưng tư pháp phải là riêng rẽ, tức là trong cơ cấu thống nhất của nhà nước bao giờ cũng phải có một bộ phận đứng ra một cách riêng rẽ, có trách nhiệm phán xét những sự đúng sai của 2 ngành quyền lực nhà nước còn lại. Đó là cảnh quyền lực tư pháp - toà án với chức năng xét xử. Chính sự độc lập này cho phép toà án là một chế định quan trọng, có thể nói toà án là thành trì cuối cùng của nguyên tắc hạn chế quyền lực của nhà nước. Quyền xem xét các luật do lập pháp ban hành và tuyên bố những luật này vi phạm hiến pháp là một sự kiểm tra căn bản nhằm ngăn chặn khả năng chính phủ lạm dụng quyền lực. Mọi cố gắng nhằm đẩy mạnh hoạt động của tư pháp đều phải tập trung vào việc tăng nguyên tắc độc lập của toà án. Theo Khoản 2, Điều 103 của Hiến pháp năm 2013 quy định: *“Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; nghiêm cấm*

cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm.” [48]. Điều 8, Pháp lệnh về tổ chức Tòa án quân sự 2002 cũng quy định: “*Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm quân nhân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật*” [56]. Như vậy, nguyên tắc độc lập của tư pháp được tuyên bố độc lập chỉ tuân theo pháp luật ở một công đoạn cuối cùng của hoạt động tố tụng - khi xét xử. Sự độc lập của toà án không thể có được nếu chỉ dừng lại ở khâu xét xử. Không thể có sự độc lập khi xét xử, trong khi các công đoạn khác của cả một quy trình tố tụng không được tuyên bố là độc lập, nhất là trong cuộc sống của thẩm phán và hội thẩm vẫn còn phải phụ thuộc vào lập pháp, vào hành pháp, vào các chủ thể nắm quyền lực khác của nhà nước. Cho nên nguyên tắc độc lập này không thể có điều kiện để có thể được thực hiện trên thực tế. Chính vì lẽ đó nên các cơ quan toà án Việt Nam hiện nay vẫn được tổ chức và hoạt động theo các đơn vị hành chính, mà không được tổ chức và hoạt động theo các cấp xét xử.

Thứ hai, nguyên tắc bổ nhiệm thẩm phán. Ở Việt Nam, trước đây chúng ta thực hiện chế độ bổ nhiệm thẩm phán. Nhưng từ năm 1960 đến trước khi có Hiến pháp 1992 chế độ bầu cử thẩm phán đã được thực hiện ở các cấp Toà án nhân dân. Theo chế độ bầu cử thẩm phán có những ưu điểm là đảm bảo cho nhân dân lao động trực tiếp thực hiện quyền dân chủ của mình trong việc lựa chọn những người có trình độ chuyên môn, pháp lý, đạo đức thay mặt mình xét xử được công minh, bảo vệ được lợi ích Nhà nước, lợi ích tập thể, lợi ích chính đáng của công dân, đồng thời cũng là nguyên tắc đảm bảo quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Tuy nhiên việc thực hiện bầu thẩm phán trong hơn ba mươi năm qua đã bộc lộ những nhược điểm như: Việc thực hiện bầu thẩm phán các Toà án địa phương ở nhiều nơi còn rất hình thức, nhiệm kỳ ngắn làm cho thẩm phán chưa yên tâm công tác, nhất là việc bầu cử của những năm qua không cho phép tính đến trình độ, năng lực xét xử của đội ngũ

những người đảm nhiệm hoạt động (chức năng) xét xử của Nhà nước. Trong những năm qua, pháp luật quy định chế độ tuyển cử thẩm phán là có cả bầu và bổ nhiệm. Tuy nhiên chế độ bổ nhiệm thẩm phán chỉ được áp dụng đối với thẩm phán của Tòa án nhân dân tối cao.

Chính vì những lẽ trên, Hiến pháp năm 2013 đã thay nguyên tắc bầu thẩm phán bằng nguyên tắc bổ nhiệm thẩm phán (Điều 105). Nguyên tắc này đảm bảo cho Nhà nước chọn được những người có đủ điều kiện như bằng cấp ở trình độ cử nhân Luật học và phải qua lớp đào tạo hành nghề của Học viện tư pháp. Với kinh nghiệm trong nghề xét xử, thẩm phán được bổ nhiệm sẽ yên tâm công tác, có điều kiện tích lũy kinh nghiệm, nâng cao trình độ xét xử và ý thức trách nhiệm cá nhân hơn trong việc đảm bảo Nguyên tắc: *“Khi xét xử, thẩm phán và hội thẩm nhân dân độc lập, chỉ tuân theo pháp luật”* [48], đồng thời góp phần làm cho hoạt động xét xử công bằng thống nhất trên toàn bộ lãnh thổ đất nước, không phụ thuộc vào địa phương. Vì vậy theo quy định của Hiến pháp hiện hành: trừ Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao do Quốc hội bầu, các Phó Chánh án thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, Chánh án, Phó Chánh án, thẩm phán Tòa án nhân dân các cấp đều do Chủ tịch nước bổ nhiệm.

Thứ ba, nguyên tắc khi xét xử sơ thẩm có hội thẩm tham gia và hội thẩm ngang quyền với thẩm phán. Để đảm bảo tính công bằng, bình đẳng của pháp luật, việc xét xử không chỉ có những người chuyên môn mà còn có cả đại diện từ phía nhân dân, Khoản 1, Điều 103 Hiến pháp năm 2013 quy định: *“Việc xét xử sơ thẩm của Tòa án nhân dân có Hội thẩm tham gia, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn.”* [48] và tại Điều 7 Pháp lệnh về tổ chức Tòa án quân sự 2002 quy định: *“Việc xét xử của Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực có Hội thẩm quân nhân tham gia theo quy định của pháp luật tố tụng. Khi xét xử, Hội thẩm quân nhân ngang quyền với Thẩm phán”*[56]. Hội thẩm quân nhân là những người đang ở quân ngũ

thay mặt cho quân nhân tham gia vào hoạt động xét xử, để đảm bảo cho các quyết định của Toà án không những đúng với pháp luật của Nhà nước mà còn phù hợp với nguyện vọng của quân nhân. Chính vì Hội thẩm quân nhân hàng ngày sống gần quân nhân tốt, nắm bắt tâm tư nguyện vọng của quân dân hơn. Sự tham gia xét xử của các Hội thẩm quân dân tại các Toà án nhằm đảm bảo để Toà án khi xét xử phải tính đến những đặc điểm, đặc trưng của môi trường quân đội và nguyện vọng của quân dân, để các quyết định của Toà án không chỉ đảm bảo tính hợp lý mà còn hợp tình, có tác dụng giáo dục cao. Trong xét xử, thẩm phán và Hội thẩm quân dân đều ngang quyền với nhau, cùng nhau thảo luận bàn bạc và quyết định về việc thay đổi thành viên của Hội đồng xét xử, kiểm sát viên, người giám định, thư ký phiên toà, hoặc cùng bàn bạc và quyết định chuyển vụ án, yêu cầu điều tra bổ sung, cùng thu thập và đánh giá chứng cứ cũng như các quyết định khác. Tuy nhiên do nhiều hạn chế khác nhau trong thực tế Hội thẩm quân dân vẫn đóng vai trò phụ trong xét xử.

Thứ tư, khi xét xử, thẩm phán và Hội thẩm độc lập chỉ tuân theo pháp luật. Nguyên tắc này được quy định tại Điều 103 Hiến pháp năm 2013 và bắt nguồn từ nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa, nhằm đảm bảo tính khách quan trong quá trình xét xử, tính thống nhất của pháp luật. Nội dung của nguyên tắc này là: Bởi vì ý chí này được thể chế hoá thành pháp luật của Nhà nước khi tiến hành xét xử thẩm phán và hội thẩm chỉ tuân theo pháp luật tức là xét xử theo ý chí của nhân dân, ý chí của Nhà nước. Sự độc lập của hội đồng xét xử chỉ được đảm bảo trong quá trình xét xử. Khi tiến hành xét xử, thẩm phán và hội thẩm không bị ràng buộc bởi ý kiến của bất kỳ cơ quan hoặc cá nhân nào. Họ độc lập đánh giá chứng cứ đã thu thập được tại phiên toà, độc lập xem xét các tình tiết có liên quan đến vụ án. Trên cơ sở đó áp dụng luật để xử án ra quyết định bản án. Quan hệ giữa các cấp của Toà án là quan hệ tổ tụng nên Toà án cấp trên không được phép dùng mệnh lệnh hành chính

buộc Toà án cấp dưới xử theo một tội danh hay xử cho bên nguyên hoặc bên bị hưởng lợi ích nào đó trong vụ kiện quân sự. Đảng lãnh đạo Toà án không chỉ bằng đường lối xét xử mà còn bằng việc chăm lo, lựa chọn, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ Toà án, xây dựng tổ chức Đảng vững mạnh trong cơ quan Toà án. Đảng lãnh đạo Toà án nhưng không làm thay Toà án, không được can thiệp vào việc giải quyết một vụ án cụ thể. Các cơ quan quản lý đại diện hay Nhà nước không được can thiệp vào việc xét xử của Toà án. Toà án cũng không được lệ thuộc vào ý kiến của cơ quan điều tra, Viện kiểm sát mà phải có kết luận riêng, căn cứ vào pháp luật mà xử lý chính xác. Trong trường hợp phát hiện các chứng cứ không đủ sức thuyết phục, Tòa án có quyền đình chỉ vụ án không tiến hành xét xử, ra quyết định đình chỉ vụ án, hoặc chỉ tiếp tục điều tra thêm. Điều 8, Pháp lệnh về tổ chức Tòa án quân sự 2002 cũng quy định về nguyên tắc này.

Thứ năm, Toà án xét xử tập thể và quyết định theo đa số. Nguyên tắc này được quy định tại Khoản 4, Điều 103 Hiến pháp năm 2013 và bắt nguồn từ nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước. Xét xử là một hoạt động đặc thù của Nhà nước nhằm bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, có liên quan đến vận mệnh của cá nhân, gia đình, quyền và lợi ích của Nhà nước, các tổ chức xã hội. Do đó xét xử phải thận trọng, có quyết định đúng đắn, đòi hỏi trí tuệ của cả tập thể. Nguyên tắc này đòi hỏi các Toà án khi xét xử các vụ án quân sự... theo bất cứ thủ tục nào cũng phải thành lập Hội đồng xét xử. Hội đồng xét xử có thể gồm các thẩm phán và Hội thẩm quân nhân, cũng có thể gồm các Thẩm phán (không có Hội thẩm quân nhân) nhưng phải có ít nhất từ ba người trở lên (phải là những số lẻ, do Chánh án quyết định). Hội đồng xét xử làm việc tập thể, cùng nghiên cứu hồ sơ vụ án, cùng thảo vấn để xác minh các chứng cứ và chịu trách nhiệm tập thể trước Toà án cấp mình và Toà án cấp trên về kết quả phiên toà. Trên thực tế, do sự

chênh lệch về trình độ hiểu biết pháp luật và kinh nghiệm xét xử giữa thẩm phán với nhau và với Hội thẩm quân nhân nên nguyên tắc này có khi mang tính hình thức. Vì vậy cần phải tiêu chuẩn hoá đối với thẩm phán và bồi dưỡng kiến thức pháp lý đối với các Hội thẩm quân nhân.

Thứ sáu, Toà án xét xử công khai. Nguyên tắc này được quy định tại khoản 3, Điều 103 Hiến pháp năm 2013 và Điều 10, Pháp lệnh Tổ chức Tòa án quân sự năm 2002 và bắt nguồn từ nguyên tắc phát huy dân chủ đối với nhân dân trong tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước. Nguyên tắc này nhằm thu hút đông đảo quân nhân tham gia phiên toà xét xử, đảm bảo sự giám sát của nhân dân, quân nhân đối với việc xét xử của Toà án, cũng như tác dụng giáo dục, phòng ngừa của hoạt động xét xử. Để thực hiện nguyên tắc này các Toà án quân sự phải có kế hoạch xét xử các vụ án. Kế hoạch xét xử phải được niêm yết tại trụ sở của Toà án để nhân dân biết. Đồng thời Toà án quân sự phải thông báo cho bị cáo, người bị hại và các đương sự cũng như những người có liên quan đến vụ án biết địa điểm, thời gian xét xử. Đối với những vụ án điển hình thu hút sự chú ý của quân nhân, Toà án phải thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng để quân nhân biết, tham dự. Toà án có thể xét xử tại phòng xử án của Toà án, cũng có thể xét xử lưu động tại nơi xảy ra vụ án. Trong cả hai trường hợp, địa điểm và thời gian cần phải được thông báo rõ ràng. Mọi công dân từ 16 tuổi trở lên đều có quyền tham dự phiên toà, được lắng nghe phát biểu của Toà án cũng như những người có liên quan đến vụ án. Trong những trường hợp cần thiết, để tham khảo ý kiến của nhân dân, Toà án có thể cho phép những người tham dự được phép phát biểu ý kiến. Toà án cũng có thể xử kín một phần hay toàn bộ vụ án. Đối với những vụ án được xử kín, nói chung mọi người không được phép tham dự. Đối với những vụ án có liên quan đến bí mật quốc gia, bí mật quân sự... mà những tình tiết của vụ án không có lợi về mặt giáo dục cũng như không có lợi cho người bị

hại... Toà án có thể quyết định cho những người có liên quan đến vụ án tham dự một phần hay toàn bộ vụ án. Dù xử công khai hay xử kín, quyết định của Toà án phải được đọc công khai khi tuyên án để mọi người được biết.

Thứ bảy, mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật. Nguyên tắc “*Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật*” là một nguyên tắc cơ bản của nền dân chủ Xã hội chủ nghĩa, được quy định tại Điều 16 Hiến pháp năm 2013 [48]. Trong hoạt động xét xử, Toà án phải tôn trọng nguyên tắc này để đảm bảo cho vụ án được xét xử khách quan, toàn diện và đầy đủ. Vi phạm nguyên tắc này là vi phạm pháp chế Xã hội chủ nghĩa, làm cho việc xét xử không công minh, không đúng pháp luật. Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam tại Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI đã chỉ rõ “*không cho phép ai dựa vào quyền thế để làm trái pháp luật. Mọi vi phạm đều phải được xử lý. Bất cứ ai phạm pháp đều đưa ra xét xử, không được giữ lại để xử lý nội bộ. Không được làm theo kiểu phong kiến: dân thì chịu hình pháp, quan thì xử theo lễ*” [19].

Thứ tám, bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo, bị can. Đây là một nguyên tắc dân chủ được qui định trong Hiến pháp (Điều 103) và Điều 12, Pháp lệnh Tổ chức Tòa án quân sự năm 2002: “*Toà án quân sự bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo, quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự*” [56]. Bị cáo có quyền tự bào chữa, hoặc nhờ người khác bào chữa cho mình. Trong những trường hợp luật định, Toà án phải có trách nhiệm chỉ định người bào chữa cho bị cáo. Việc bảo đảm quyền bào chữa cho bị can, bị cáo góp phần làm cho việc xét xử của Toà được khách quan toàn diện và chính xác. Quyền bào chữa là quyền cơ bản của công dân được pháp luật quán triệt trong các giai đoạn tố tụng. Trong bộ luật tố tụng hình sự, quyền bào chữa của bị can, bị cáo được mở rộng rất nhiều so với trước đây. Khi tự bào chữa cho mình, bị can, bị cáo vận dụng tất cả các quyền mà luật pháp cho

phép để chứng minh không có tội hoặc làm giảm nhẹ tội cho mình. Nếu bị can, bị cáo không tự bào chữa, thì có quyền nhờ luật sư, bào chữa viên nhân dân hoặc người đại diện cho mình bào chữa. Pháp luật quy định trong những trường hợp: Bị can, bị cáo là người chưa thành niên; người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần hoặc bị can, bị cáo phạm vào những tội nặng có khung hình phạt đến tử hình, thì Tòa án hoặc cơ quan chức năng phải chỉ định luật sư bào chữa.

Thứ chín, Tòa án bảo đảm cho công dân thuộc các dân tộc được dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình trước tòa. Việc xét xử ở các Tòa án là một quá trình, trong đó giai đoạn thẩm vấn của Tòa án tại phiên tòa có ý nghĩa đặc biệt quan trọng để xác định chứng cứ làm cơ sở cho việc nghị án của Tòa án. Nguyên tắc này được quy định tại Điều 13, Pháp lệnh Tổ chức Tòa án quân sự năm 2002: *“Tòa án quân sự bảo đảm cho những người tham gia tố tụng quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình trước Tòa án”* [56]. Vì vậy giai đoạn thẩm vấn tại phiên tòa hết sức thận trọng, chính xác nhằm đạt tới sự thật. Những câu hỏi đặt ra phải rõ ràng nhằm làm sáng tỏ bản chất của vấn đề mà Tòa án quan tâm. Việc trả lời những câu hỏi đó cũng phải được diễn đạt một cách chính xác, đúng sự thật. Để bị cáo, người bị hại cũng như các đương sự và những người làm chứng... trình bày một cách dễ dàng và chính xác, sự cần thiết phải được diễn đạt bằng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình, không nhất thiết phải bằng tiếng nói, chữ viết phổ thông. Do đó khi cần thiết, Tòa án phải chỉ định người phiên dịch.

1.2.3. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án quân sự

Theo quy định của Luật tổ chức Tòa án nhân dân 2014, nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án quân sự được quy định như sau: Các Tòa án quân sự được tổ chức trong Quân đội nhân dân Việt Nam để xét xử những vụ án mà bị cáo là quân nhân tại ngũ và những vụ án khác theo quy định của luật. Nhiệm

vụ, quyền hạn của Tòa án quân sự được quy định tại Điều 49 Luật tổ chức Tòa án nhân dân 2014: *“Các Tòa án quân sự được tổ chức trong Quân đội nhân dân Việt Nam để xét xử những vụ án mà bị cáo là quân nhân tại ngũ và những vụ án khác theo quy định của luật”* [49].

1.2.3.1. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Tòa án quân sự Trung ương

Căn cứ Điều 51 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân 2014 quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân cụ thể như sau:

Phúc thẩm vụ việc mà bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án quân sự quân khu và tương đương chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự; Giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực bị kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự; Cơ cấu tổ chức của Tòa án quân sự trung ương gồm: Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương; Tòa phúc thẩm Tòa án quân sự trung ương; Bộ máy giúp việc [49].

Tòa án quân sự trung ương có Chánh án, các Phó Chánh án, Chánh tòa, các Phó Chánh tòa, Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án, công chức và người lao động. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của bộ máy giúp việc trong Tòa án quân sự trung ương sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng [49].

1.2.3.2. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Tòa án quân sự quân khu và tương đương

Căn cứ Điều 56 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân 2014 quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án quân sự quân khu và tương đương cụ thể như sau: Sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự; Phúc thẩm vụ án hình sự mà bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án quân sự khu vực chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của

Bộ luật tố tụng hình sự; Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của luật [49].

1.2.3.3. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Tòa án quân sự khu vực

Căn cứ Điều 56 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân 2014 quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án quân sự khu vực cụ thể như sau: Sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự; Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của luật; Tòa án quân sự khu vực có Chánh án, Phó Chánh án, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, công chức khác và người lao động. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của bộ máy giúp việc trong Tòa án quân sự khu vực sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng [49].

1.3. Những yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức hệ thống Tòa án quân sự

1.3.1. Yếu tố chính trị

Đặt dưới sự lãnh đạo chặt chẽ của Đảng, bảo đảm sự ổn định chính trị, bản chất nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Quy định của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Hiến pháp năm 2013) về Tòa án nhân dân được thực hiện trên cơ sở quán triệt quan điểm của Đảng về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và Cải cách tư pháp ở nước ta trong công cuộc đổi mới toàn diện đất nước. Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân là tư tưởng xuyên suốt được thể hiện trong các Văn kiện của Đảng ta nhiều năm nay. Qua đó, hệ thống chính trị có vai trò quan trọng trong việc ảnh hưởng đến tổ chức của hệ thống Tòa án nhân dân nói chung và Tòa án quân sự nói riêng.

Xây dựng và tổ chức Tòa án quân sự phải bảo đảm dân chủ xã hội chủ nghĩa; tôn trọng và bảo đảm quyền con người, quyền công dân. Tổ chức và

hoạt động của Tòa án quân sự phải nhằm mục đích bảo vệ công lý, bảo đảm quyền con người theo quy định của pháp luật. Hoạt động tư pháp là hoạt động giải quyết các tranh chấp trong xã hội, xử lý các vi phạm pháp luật. Hoạt động đó liên quan trực tiếp đến các quyền và lợi ích của con người, của công dân. Vì vậy, trong hoạt động Tư pháp, vi phạm quyền con người, quyền công dân và lợi ích chính đáng có nguy cơ xảy ra rất cao. Do đó, tổ chức và hoạt động tư pháp, nhất là của Tòa án một mặt phải hiệu quả, bảo vệ quyền con người, lợi ích nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; nhưng trước hết, Tòa án phải là biểu tượng của Công lý, là nơi công dân gửi gắm niềm tin rằng bất kỳ vi phạm pháp luật nào cũng bị xử lý nghiêm minh; bất kỳ quyền hoặc lợi ích hợp pháp nào của con người, của công dân bị xâm phạm đều được bảo vệ theo đúng pháp luật. Do vậy, mỗi khi con người có tranh chấp và khởi kiện đến Tòa án thì Tòa án không được từ chối giải quyết vì bất cứ một lý do gì.

Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 2 tháng 6 năm 2005 của Bộ chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 xác định nhiều nội dung về đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp, trong đó có đổi mới tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân. Nghị quyết nêu rõ: Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và hoàn thiện tổ chức, bộ máy các cơ quan tư pháp. Trọng tâm là xây dựng, hoàn thiện tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân.

Tổ chức hệ thống tòa án theo thẩm quyền xét xử, không phụ thuộc vào đơn vị hành chính, gồm: tòa án sơ thẩm khu vực được tổ chức ở một hoặc một số đơn vị hành chính cấp huyện; tòa án phúc thẩm có nhiệm vụ chủ yếu là xét xử phúc thẩm và xét xử sơ thẩm một số vụ án; tòa thượng thẩm được tổ chức theo khu vực có nhiệm vụ xét xử phúc thẩm. Tòa án nhân dân tối cao có nhiệm vụ tổng kết kinh nghiệm xét xử, hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật, phát triển án lệ và xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm. Việc thành lập tòa

chuyên trách phải căn cứ vào thực tế xét xử của từng cấp tòa án, từng khu vực. Đổi mới tổ chức Tòa án nhân dân tối cao theo hướng tinh gọn với đội ngũ thẩm phán là những chuyên gia đầu ngành về pháp luật, có kinh nghiệm trong ngành.

Tiếp tục phát triển, cụ thể hóa quan điểm của Đảng, đổi mới tổ chức của Tòa án nhân dân theo hướng mở rộng thẩm quyền xét xử sơ thẩm cho tòa án cấp huyện đối với tổ chức, hoạt động của tòa án có thể nói được đề cập khá đầy đủ trong Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02 tháng 01 năm 2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm của công tác tư pháp trong thời gian tới đã chỉ rõ: “...*khi xét xử, các tòa án phải bảo đảm cho mọi công dân bình đẳng trước pháp luật, thực sự dân chủ khách quan, thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật ; việc phán quyết của tòa án phải căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, người bào chữa, bị cáo, nhân chứng, nguyên đơn, bị đơn và những bản án quyết định đúng pháp luật, có sức thuyết phục và trong thời hạn pháp luật quy định...*” [3].

Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng khẳng định: “... *Xây dựng cơ chế vận hành của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bảo đảm nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân, quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công phối hợp giữa các cơ quan trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Hoàn thiện hệ thống pháp luật, tăng tính cụ thể, khả thi của các quy định trong văn bản pháp luật. Xây dựng hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát tính hợp hiến, hợp pháp trong các hoạt động và quyết định của các cơ quan công quyền...*” [23].

1.3.2. Yếu tố pháp lý

Kế thừa truyền thống pháp lý dân tộc, những thành tựu đã đạt được của nền tư pháp xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tiếp thu có chọn lọc những kinh

nghiệm của nước ngoài phù hợp với hoàn cảnh nước ta và yêu cầu chủ động hội nhập quốc tế, đáp ứng được xu thế phát triển của xã hội trong tương lai. Đổi mới tổ chức, hoạt động của Tòa án nhân dân phải có lộ trình và bước đi thích hợp trong từng giai đoạn cụ thể, trên cơ sở phù hợp chung với tiến trình cải cách tư pháp. Đổi mới tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước nói chung và các cấp Tòa án nói riêng, là điều tất yếu nhằm góp phần phục vụ sự nghiệp đổi mới đã được Đảng và Nhà nước ta quan tâm chỉ đạo.

Hiến pháp năm 2013 kế thừa những nội dung hợp lý, phù hợp của Hiến pháp năm 1992 về Tòa án nhân dân, đồng thời có những sửa đổi, bổ sung quan trọng đáp ứng yêu cầu Cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền ở nước ta hiện nay. Như vậy, cũng như Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 khẳng định chỉ Tòa án nhân dân tối cao, các Tòa án khác do luật định là những cơ quan duy nhất thực hiện quyền tư pháp, tức có chức năng xét xử các vụ án, giải quyết các việc có tranh chấp theo thẩm quyền quy định. Ngoài Tòa án nhân dân không có cơ quan nào khác được giao phán xử về các vi phạm pháp luật, các tranh chấp trong xã hội. Quy định này phù hợp với việc phân công thực hiện quyền lực trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Hiến pháp năm 2013 tiếp tục khẳng định bản chất nhân dân của Tòa án nước ta thông qua tên gọi và các nguyên tắc tổ chức, hoạt động. Tuy nhiên, khác với Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 có quy định mới về hệ thống tổ chức và nhiệm vụ của Tòa án nhân dân. Khoản 2 Điều 102 quy định khái quát, theo nguyên tắc mở về hệ thống Tòa án nhân dân. Ngoài Tòa án nhân dân tối cao, Hiến pháp năm 2013 không liệt kê cụ thể các Tòa án khác, mà giao cho luật định. Điều này bảo đảm tính khái quát, ổn định lâu dài của Hiến pháp và tính linh hoạt của luật phù hợp nhu cầu phát triển của đất nước trong từng thời khác nhau. Cụ thể hoá Hiến pháp, Luật tổ chức Toà án nhân dân năm 2014 quy định Toà án nhân dân ở nước ta gồm

Toà án nhân dân tối cao, các Toà án nhân dân cấp cao, Toà án nhân dân cấp tỉnh và Toà án nhân dân cấp huyện.

Hiến pháp năm 2013 không quy định về Toà án đặc biệt để phù hợp với bản chất của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, với yêu cầu bảo vệ quyền con người, hội nhập quốc tế hiện nay, đồng thời bỏ quy định về tổ chức hòa giải ở cơ sở. Bởi vì, dù việc thành lập các tổ chức ở cơ sở để giải quyết những việc vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ trong nhân dân là cần thiết, nhưng lại không thuộc chức năng tư pháp của Toà án nhân dân, không thuộc hệ thống Toà án nhân dân và không cần thiết ở mức hiến định. Quy định của Hiến pháp năm 2013 về nhiệm vụ của Toà án nhân dân cũng là một điểm mới cần ghi nhận. Thay cho việc quy định chung nhiệm vụ của Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân với nội dung không thể hiện tính đặc thù trong hoạt động của Toà án, Hiến pháp năm 2013 quy định riêng nhiệm vụ của Toà án nhân dân.

Hiến pháp nhấn mạnh rằng bảo vệ công lý, quyền con người, quyền công dân là những nhiệm vụ đầu tiên của Toà án nhân dân, sau đó mới là nhiệm vụ bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Toà án phải là nơi mà mọi người, mọi công dân tìm đến lẽ phải, sự thật; có nhiệm vụ bảo vệ công lý khi quyền, lợi ích của cá nhân, cơ quan, tổ chức bị xâm hại; khi công dân yêu cầu Toà án giải quyết mọi tranh chấp thì Toà án có trách nhiệm thụ lý giải quyết mà không có quyền từ chối. Chính vì vậy, căn cứ để tổ chức hệ thống Toà án quân sự là các quy định của hiến pháp, pháp luật về tổ chức Toà án quân sự. Việc xác định rõ định hướng pháp lý và căn cứ pháp lý sẽ giúp ngành tư pháp quân sự tổ chức tốt hệ thống Toà án quân sự trên cơ sở hệ thống Toà án nhân dân. Việc quy định rõ ràng về tổ chức Toà án quân sự trong các văn bản pháp

lý, đặc biệt là Hiến pháp sẽ tác động tích cực, chỉ hướng và kiểm soát hoạt động Tổ chức hệ thống Tòa án quân sự.

1.3.3. Yếu tố kinh tế-xã hội

Xuất phát từ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ vững chắc tổ quốc qua đó sẽ ảnh hưởng đến tổ chức của hệ thống Tòa án nhân dân nói chung và Tòa án quân sự nói riêng.

Trình độ phát triển kinh tế ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ngành Tư pháp nói chung và hệ thống Tòa án quân sự nói riêng. Hiện nay, chủ trương của Đảng là phát triển hệ thống Tòa án theo mô hình Tòa án điện tử qua đó cần phải đầu tư về hệ thống cơ sở thông tin rất lớn. Bên cạnh đó, trình độ dân trí và hiểu biết của người dân về pháp luật quân sự, pháp luật dân sự cũng ảnh hưởng không nhỏ đến việc hình thành hệ thống Tòa án quân sự tại Việt Nam, đây là yếu tố hết sức quan trọng đối với chất lượng xét xử của hệ thống Tòa án, bởi hoạt động xét xử mang đậm bản chất của hoạt động tư duy, logic. Nếu hiểu biết toàn diện, sẽ có khả năng tiếp cận toàn diện, đầy đủ, đánh giá vấn đề một cách khoa học, từ đó đưa ra phương hướng, biện pháp giải quyết vấn đề một cách đúng đắn, kịp thời và hiệu quả. Ngược lại, vấn đề sẽ bị nhìn nhận một cách phiến diện, đánh giá không đúng thực tế và không đưa ra được phương hướng, giải pháp phù hợp, gây tốn kém, thậm chí gây ra nhiều vấn đề phức tạp khác cho quản lý nhà nước và xã hội.

1.4. Tổ chức Tòa án quân sự của một số nước, những kinh nghiệm Việt Nam có thể tiếp thu

1.4.1. Tổ chức Tòa án quân sự một số nước

1.4.1.1. Hệ thống Tòa án quân sự Trung Quốc

Các quy định pháp luật cơ bản liên quan đến hệ thống tòa án ở Trung Quốc, đặc biệt là liên quan đến tư pháp hình sự, có thể tìm thấy trong Hiến pháp, Luật Tổ chức tòa án (luật của Quốc hội, thông qua lần đầu tiên vào năm 1979 và được sửa đổi vào các năm 1983, 1986 và 2006) và Bộ luật TTHS. Tuy nhiên, thẩm quyền giải thích luật hoặc giải quyết các vấn đề mâu thuẫn, thiếu thống nhất giữa các văn bản pháp luật do các cơ quan khác nhau thuộc hệ thống hành pháp Trung Quốc ban hành lại không được trao cho tòa án mà được trao cho Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc cơ quan ban hành văn bản (Điều 67(1) và (4) của Hiến pháp; các điều 42, 85 và 86 của Luật Ban hành văn bản pháp luật năm 2000). Các luật được bổ sung bằng các văn bản lập quy do Chính phủ ban hành (ví dụ, các văn bản về trợ giúp pháp lý được trình bày tại Mục 6.2) và các văn bản giải thích, hướng dẫn do TANDTC và VKSNDTC ban hành. Ngoài ra, TANDTC và VKSNDTC có thể liên tịch ban hành các thông tư, thông báo, ý kiến cùng với cơ quan nhà nước có trách nhiệm liên quan khác. Những cơ quan này có thể bao gồm BTP và BCA và, khi cần thiết, cả với các bộ, ngành khác như Bộ Tài chính hoặc Bộ Y tế [31].

Hệ thống Tòa án quân sự nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa gồm Tòa án quân sự 03 cấp đặt dưới sự chỉ đạo của Tòa án quân sự Quân đội giải phóng nhân dân Trung Quốc. Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan cao nhất có quyền thẩm tra công tác đối với Tòa án quân sự. Tòa án quân sự chủ yếu tiến hành xét xử các loại tội phạm là quân nhân vi phạm các quy định pháp luật về quyền và nhiệm vụ của mình. Ngoài ra, Tòa án quân sự còn tiến hành xử lý các vụ án hình sự thông thường có liên quan đến quân nhân và các vụ việc tranh chấp kinh tế trong nội bộ Quân đội giải phóng nhân dân Trung Quốc [31].

1.4.1.2. Hệ thống Tòa án quân sự của Indonesia

Chương IX Hiến pháp Indonesia là nội dung pháp lý chính quy định vai trò và vị trí của hệ thống tòa án ở Indonesia. Điều 24, Hiến pháp Indonesia

quy định quyền tư pháp là quyền lực độc lập để duy trì hệ thống các tòa án có mục tiêu duy trì pháp luật và công lý (hukum dan keadilan). Điều 24 cũng ghi rõ quyền tư pháp do Tòa án Tối cao (Mahkamah Agung) và các tòa cấp dưới thực thi, bao gồm tòa án công, tòa án tôn giáo, Tòa án quân sự và tòa án hành chính. Điều 24 của Hiến pháp Indonesia tập trung vào vai trò của Tòa án Tối cao về thẩm quyền của Tòa án Tối cao, Điều 24 quy định Tòa án Tối cao có thể xét xử các vụ án cấp pháp án, xem xét lại các quy định dưới luật mà trái với luật và thực thi các chức năng khác theo quy định của pháp luật. Phần lớn là do e ngại giới truyền thông và luật gia có nghi ngờ về tính chính trực và cá nhân thẩm phán Tòa án Tối cao mà Điều 24 quy định thẩm phán Tòa án Tối cao phải chính trực, có hạnh kiểm hoàn hảo, công bằng, chuyên nghiệp và có kinh nghiệm trong lĩnh vực luật [31].

Hệ thống Tòa án quân sự gồm bốn cấp: Tòa án quân sự thông thường (pengadilan militer), Tòa án quân sự cấp cao (pengadilan tinggi militer), Tòa án quân sự tối cao (pengadilan utama militer) và tòa án chiến tranh (pengadilan pertempuran). Quyền tài phán của mỗi tòa án này sẽ theo cấp bậc của sĩ quan quân đội bị xét xử và loại tranh chấp. Tòa án quân sự thông thường xét xử các vụ án hình sự cấp sơ thẩm, nhưng chỉ xét xử những vụ liên quan đến các sĩ quan từ cấp đại úy trở xuống. Tòa án quân sự cấp cao xét xử các vấn đề hành chính trong quân đội và có quyền tài phán đối với các sĩ quan mang hàm thiếu tá trở lên. Cả Tòa án quân sự cấp cao lẫn Tòa án quân sự tối cao đều có thẩm quyền xử phúc thẩm kháng cáo bản án của Tòa án quân sự thông thường. Tòa án quân sự tối cao cũng xét xử phúc thẩm các bản án của Tòa án quân sự cấp cao trong các vụ án hành chính quân sự.

Theo truyền thống trước đây, Tòa án quân sự xét xử mà không phụ thuộc vào bản chất vụ việc. Tòa sẽ thụ lý khi người được cho là phạm tội là một sĩ quan quân đội, bất kể là trong khi thi hành phận sự hay không thi hành

phận sự. Tòa án quân sự thường áp dụng các luật thông thường như Bộ luật Hình sự (Kitab Undang-undang Hukum Pidana, hay KUHP) và TNI - các luật và quy tắc kỷ luật đặc biệt.

Trước đây đã có nhiều ý kiến phản đối việc sử dụng các Tòa án quân sự để xét xử quân nhân về tội phạm thực hiện với tư cách dân thường - chủ yếu do các Tòa án quân sự trong quá trình xét xử hay tha bổng hoặc ra các bản án nhẹ hơn so với tòa dân sự. Điều này hiện đã nay đã bị pháp luật hạn chế. Điều 3 (4) (a) của Sắc lệnh của MPR số VII năm 2000 quy định: Quân nhân TNI thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự, nếu người này vi phạm pháp luật quân sự và thuộc quyền tài phán của tòa án thẩm quyền chung nếu người này vi phạm luật hình sự chung. Nguyên tắc này được ghi rõ trong Điều 65(2) của Luật số 34 năm 2004 về Lực lượng Vũ trang Indonesia [31].

Hiện nay với việc thẩm quyền quản lý và tổ chức của hầu hết các tòa án Indonesia đều được chuyển từ các bộ trong chính phủ (ban đầu là Bộ Tư pháp và Bộ các Vấn đề Tôn giáo), Tòa án Tối cao chịu trách nhiệm chính về nội dung cải cách tư pháp. MK (Mahkamah Konstitusi - Tòa án Hiến pháp) chịu trách nhiệm trong việc cải cách cũng như quy trình của Tòa án Hiến pháp trong khuôn khổ của pháp luật và các quy định chính phủ.

1.4.1.3. Hệ thống Tòa án quân sự Liên bang Nga

Hiến pháp Liên bang Nga năm 1993 quy định ba loại tòa án liên bang: (1) Tòa án hiến pháp Liên bang Nga; (2) các tòa án thẩm quyền chung liên bang đứng đầu là Tòa án tối cao Liên bang Nga và (3) các tòa án thương mại liên bang đứng đầu là Tòa án thương mại tối cao Liên bang Nga. Các tòa án có thẩm quyền chung trong hệ thống Tòa án tối cao được thành lập ở tất cả các cấp lãnh thổ hành chính của Liên bang Nga. Có nghĩa là mỗi chủ thể của Liên bang Nga đều có tòa án cao nhất (tên gọi khác nhau, từ tòa án tối cao của nước cộng hòa thuộc Liên bang Nga, đến tòa lãnh thổ hoặc tòa án khu vực

thuộc mỗi lãnh thổ hoặc khu vực...), Tòa án thành phố Mátxcova và Tòa án thành phố St. Petersburg, tòa án quận thuộc các quận của các chủ thể Liên bang. Các Tòa án quân sự thuộc hệ thống các tòa án liên bang thẩm quyền chung, cũng như các Thẩm phán trị an là thẩm phán thẩm quyền chung của các chủ thể thuộc Liên bang Nga [31].

Tòa án của các chủ thể thuộc Liên bang Nga bao gồm tòa án hiến pháp do từng chủ thể thành lập và các thẩm phán trị an của vùng lãnh thổ tương ứng đó. Tất cả các tòa án Nga được quan niệm như một phần của hệ thống tư pháp thống nhất. Sự thống nhất đó được bảo đảm: nguồn gốc chung của các tòa án Nga trong Hiến pháp năm 1993 và Luật. Về hệ thống tư pháp năm 1996; quan niệm chung về “các cơ quan cộng đồng của thẩm phán”; tòa án đều tuân theo quy tắc tổ tụng do các đạo luật liên bang quy định; các nguyên tắc và tiêu chuẩn được thừa nhận chung của luật pháp quốc tế và các điều ước quốc tế của Liên bang Nga; sự thừa nhận rằng phán quyết đã có hiệu lực pháp luật có giá trị bắt buộc thi hành trên toàn lãnh thổ Liên bang Nga; sự thống nhất về quy chế thẩm phán và bởi kinh phí bảo đảm hoạt động của các tòa án liên bang và Thẩm phán trị an đều được cấp từ ngân sách liên bang. Tòa án của Liên bang Nga được bảo đảm kinh phí hoạt động từ ngân sách liên bang theo Luật liên bang năm 1999. Trong ngân sách liên bang hàng năm đều có các khoản ngân sách dành cho Tòa án hiến pháp, Tòa án tối cao, các tòa án thẩm quyền chung, Ban tư pháp bên cạnh Tòa án tối cao, Tòa án thương mại tối cao và các tòa án thương mại khác. Luật này cũng quy định một số biện pháp bảo đảm nhằm bảo vệ hệ thống tư pháp khỏi sự can thiệp từ phía lập pháp.

Thứ nhất, các khoản chi phí tương ứng phải được cấp đầy đủ.

Thứ hai, mức giảm trên 5% tổng ngân sách cấp cho tòa án chỉ có thể được thông qua với sự đồng ý của đại hội thẩm phán toàn Nga.

Các tòa án thương mại, Thẩm phán trị an và Ban Tư pháp bên cạnh Tòa án tối cao hàng tháng nhận kinh phí hoạt động theo tỷ lệ tổng chi hàng năm của mình có dự phòng cho trường hợp khoản kinh phí nêu trên không được cấp hoặc cấp không đầy đủ. Trong phạm vi ngân sách được cấp hàng năm, ba hệ thống tòa án này có quyền tự quyết định việc phân bổ số kinh phí ngân sách tương ứng của mình.

Tên cũ của các Tòa án quân sự là tòa án binh. Đến năm 1992, tên tòa án binh được đổi thành Tòa án quân sự. Cơ quan xét xử này vẫn tồn tại trong thời bình dựa trên giả thuyết cho rằng đời sống nhà binh có những đặc điểm riêng biệt đòi hỏi việc xét xử phải được tiến hành tại các tòa án mà người xét xử là quân nhân. Tòa án quân sự hoạt động trên cơ sở Luật Hiến pháp liên bang về Tòa án quân sự ngày 23 tháng 6 năm 1999 (đã được sửa đổi, bổ sung).²²² Số lượng Tòa án quân sự và Thẩm phán quân sự do Tòa án tối cao Liên bang Nga quyết định. Kháng nghị đối với các phán quyết, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa quân sự thuộc Tòa án tối cao và các Tòa án quân sự do Đoàn chủ tịch Tòa án tối cao xét xử. Kháng nghị và kháng cáo yêu cầu hủy bản án do Tòa phá án Tòa án tối cao xét xử. Hoạt động xét xử của các Tòa án quân sự được tổng kết hoàn toàn tương tự như hoạt động xét xử của các tòa án khác khi việc tổng kết thực tiễn xét xử được tiến hành [31].

1.4.2. Những kinh nghiệm Việt Nam có thể tiếp thu

Ở một số nước trên thế giới quyền tư pháp là một nhánh quyền lực độc lập bao gồm một tổng thể các tổ chức Tòa án và các thiết chế hỗ trợ khác, được lập ra để giải quyết các tranh chấp xã hội giữa Nhà nước với công dân, giữa các công dân, các pháp nhân; giám sát tuân thủ Hiến pháp; bảo vệ quyền của công dân trong quan hệ với các cơ quan hành pháp; kiểm soát hoạt động điều tra tội phạm; xác lập các sự kiện pháp lý có ý nghĩa lớn. Trong nhà nước pháp quyền, nhánh quyền lực tư pháp có vị trí hết sức quan trọng. Qua nghiên

cứu kinh nghiệm của một số quốc gia trong tổ chức hệ thống Tòa án quân sự, có thể rút ra một số kinh nghiệm Việt Nam có thể tiếp thu như sau:

Thứ nhất, tiếp tục cải cách quy trình xét xử, bao gồm tách biệt việc thụ lý với xét xử, giám sát với xét xử, và thi hành án với xét xử, cải thiện kỹ năng viết bản án; Tổ chức lại các cơ quan xét xử, kể cả việc bổ nhiệm có tính cạnh tranh các chánh tòa và phó chánh tòa, những người cũng phải xét xử các vụ án ngoài công tác quản lý hành chính của mình và tiếp tục giảm bớt vai trò của Ủy ban thẩm phán trong việc quyết định các vụ án; Tiếp tục tổ chức lại cơ cấu nội bộ tòa án, kể cả việc tăng số lượng nhân sự ở bộ phận thi hành án; Cải cách công tác quản lý nhân sự, kể cả việc lựa chọn thẩm phán; Đẩy nhanh việc hiện đại hóa tòa án, bao gồm cả việc xây dựng thêm các phòng xử án và cải tiến trang thiết bị phòng xử án; Cải tiến hệ thống giám sát và nâng cao tính công bằng trong việc xét xử... Đây là những bài học giúp Việt Nam có thể tiếp tục đổi mới trong tổ chức hệ thống Tòa án quân sự.

Thứ hai, Indonesia đã có những bước tiến dài - đáng kể nhất trong lĩnh vực cải cách tư pháp là việc thành lập Tòa án Hiến pháp và thực hiện cải cách một mái nhà (satu atap) mang lại cho tòa án sự độc lập rất cao đối với chính phủ. Những cải cách này bổ sung cho các cải cách chính quyền khác đã thực hiện thành công trong thời hậu Soeharto ở Indonesia, kể cả quá trình dân chủ hóa (ít nhất về mặt bầu cử), phi tập trung hóa và tính hợp hiến.

Thứ ba, theo Hiến pháp Liên bang Nga năm 1993, mọi việc xét xử ở Liên bang đều phải thông qua Tòa án. Thẩm quyền tư pháp được quy định bởi Hiến pháp và các luật của Liên bang. Hệ thống Tòa án của Liên bang Nga bao gồm: Tòa án Hiến pháp, Tòa án Tối cao, Tòa án Trọng tài tối cao. Các cơ quan trên đều có hệ thống cơ quan ở Trung ương và địa phương. Trong hệ thống tòa án của Nga, có hai tòa án quan trọng nhất là Tòa án Hiến pháp và Tòa án tối cao Trung ương. Hệ thống tòa án địa phương hoạt động theo các

nguyên tắc của Toà án Trung ương. Hiến pháp nghiêm cấm việc thành lập các toà án đặc biệt. Tại các kỳ họp thường niên, Toà án Hiến pháp có quyền: Xem xét sự phù hợp giữa Hiến pháp Liên bang và Hiến pháp của các nước cộng hoà; Giải thích về Hiến pháp Liên bang; Đưa ra kết luận về việc chấp hành đúng hay sai các thủ tục luận tội Tổng thống; Thông qua những thông điệp của Toà án Hiến pháp; Bầu Chánh án; phó Chánh án, Thư ký Toà án; Bầu thành viên cho từng viện của Toà án; Thông qua quy định của Toà án Hiến pháp và những sửa đổi, bổ sung; Thông qua các quyết định về việc bổ nhiệm hay bãi nhiệm thẩm phán, Chánh án, các phó Chánh án hay Thư ký Toà án. Toà án Tối cao điều khiển toàn bộ hệ thống của toà án, có thẩm quyền xét xử và là cơ quan quyền lực cao nhất trong hệ thống này. Chánh án Toà Tối cao, các phó Chánh án (khoảng 5-6 người) và các thẩm phán (khoảng 130 người) được Hội đồng Liên bang chỉ định. Toà có quyền xem xét lại các bản án, quyết định của các toà án cấp dưới về bất cứ vụ việc nào trong thẩm quyền của Toà. Đưa ra những kiến nghị trong lĩnh vực pháp luật, đưa ra các kết luận và giải thích những thắc mắc về các vấn đề pháp lý. Hiện nay, Liên bang Nga đang tiến hành cải cách tư pháp theo xu hướng tạo ra cơ chế dân chủ, công bằng, tránh chuyên quyền, độc đoán trong xét xử. Tăng tính độc lập của các thẩm phán nhưng các quyết định của toà án phải dựa trên ý chí tập thể.

Tiểu kết chương

Hệ thống Tòa án nhân dân là trung tâm của ngành Tư pháp thể hiện sự theo dõi, giám sát quá trình thực thi các văn bản pháp luật của các chủ thể và thành phần trong xã hội. Chương 1 của luận văn đã nghiên cứu những lý luận về tổ chức hệ thống Tòa án quân sự tại Việt Nam như cơ sở chính trị, pháp lý của hệ thống Tòa án quân sự; vị trí, chức năng, nguyên tắc tổ chức hoạt động của hệ thống Tòa án quân sự. Đề tài cũng nghiên cứu và phân tích sự ảnh hưởng của các nhân tố như chính trị, pháp lý, kinh tế - xã hội đến hoạt động và tổ chức của hệ thống Tòa án quân sự tại Việt Nam, các nhân tố này sẽ thúc đẩy sự cải cách hoạt động của ngành tòa án giúp quá trình thực thi tố tụng được diễn ra tốt hơn đảm bảo sự công bằng và minh bạch trong xét xử. Bên cạnh đó, đề tài cũng tham khảo kinh nghiệm tổ chức Tòa án quân sự tại một số quốc gia trên thế giới như Trung Quốc, Indonesia và Liên bang Nga qua đó rút ra những bài học kinh nghiệm giúp Việt Nam hoàn thiện hệ thống Tòa án quân sự của mình.

Chương 2

TỔ CHỨC HỆ THỐNG TÒA ÁN QUÂN SỰ CỦA VIỆT NAM, NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA CẦN TIẾP TỤC HOÀN THIỆN

2.1. Tổ chức hệ thống Tòa án quân sự của Việt Nam

2.1.1. Tổ chức hệ thống Tòa án quân sự giai đoạn từ 1946 đến 1959

Xuất phát từ luận điểm “*Giành được chính quyền đã khó, nhưng giữ chính quyền lại càng khó hơn*” [34] của V.I. Lê nin, mà ngay từ khi mới thành lập, Đảng và Nhà nước ta đã đề cao nhiệm vụ vừa giữ vững, vừa xây dựng và củng cố bộ máy Nhà nước trong đó có hệ thống Tòa án nhân dân. Chỉ trong một thời gian ngắn sau khi giành được độc lập, ngày 13/9/1945 Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã ban hành Sắc lệnh số 33C “*thiết lập các Tòa án quân sự*” [11]. Việc thành lập Tòa án quân sự với chức năng xét xử tất cả các hành vi xâm hại đến sự vững mạnh của Nhà nước đã đánh dấu không chỉ sự ra đời của Tòa án quân sự nói riêng mà còn đánh dấu sự ra đời của hệ thống Tòa án nhân dân nói chung.

Ngày 13/9/1945, Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra Sắc lệnh thiết lập các Tòa án quân sự. Theo Điều 1 của Sắc lệnh này thì sẽ thiết lập các Tòa án quân sự gồm: ở Bắc bộ tại Hà Nội, Hải Phòng, Thái Nguyên, Ninh Bình; ở Trung bộ tại Vinh, Huế, Quảng Ngãi; ở Nam bộ tại Sài Gòn, Mỹ Tho. Ủy ban nhân dân Trung bộ và Nam bộ, trong địa hạt hai bộ ấy, có thể đề đạt lên Chính phủ xin mở thêm Tòa án quân sự ở những nơi trọng yếu khác. Về thẩm quyền xét xử, Tòa án quân sự xử tất cả những người nào phạm vào một việc gì có phương hại đến nền độc lập của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, trừ trường hợp phạm nhân là binh sỹ thì thuộc về nhà binh tự xử lấy theo quân luật (Điều 2). Tòa án quân sự xét xử tất cả các hành vi phạm tội được thực hiện trước hoặc sau ngày 19/8/1945. Ngoài ra, đối với những

nơi ở xa các Toà án quân sự đã được thành lập theo Sắc lệnh này, thì trong những trường hợp đặc biệt, Chính phủ “*có thể cho Ủy ban nhân dân địa phương thành lập một Toà án quân sự có quyền xử trong một thời kỳ và theo đúng những nguyên tắc định trong Sắc lệnh này*” (Điều 7) [11]. Về thẩm quyền theo lãnh thổ trong Sắc lệnh này chưa được đề cập đến. Ngày 26/9/1945 Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã ra Sắc lệnh ấn định địa phương thẩm quyền của các Toà án quân sự. Theo Điều 1 của Sắc lệnh này thì thẩm quyền theo lãnh thổ của các Toà án quân sự được xác định như sau: Toà án quân sự Hà Nội xét xử các vụ án xảy ra tại thành phố Hà Nội và các tỉnh Hoà Bình, Phú Thọ, Sơn Tây, Hà Đông, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Hưng Yên, Bắc Ninh, Bắc Giang; Toà án quân sự Hải Phòng xét xử các vụ án xảy ra tại thành phố Hải Phòng và các tỉnh Hải Dương, Kiến An, Quảng Yên, Hải Ninh; Toà án quân sự tỉnh Thái Nguyên xét xử các vụ án xảy ra tại Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Cạn, Tuyên Quang, Hà Giang, Yên Bái, Lào Cai, Lai Châu, Sơn La; Toà án quân sự Ninh Bình xét xử các vụ án xảy ra tại Ninh Bình, Nam Định, Hà Nam, Thái Bình; Toà án quân sự Vinh xét xử các vụ án xảy ra tại Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam (kể cả Đà Nẵng); Toà án quân sự Quảng Ngãi xét xử các vụ án xảy ra tại các tỉnh Trung Bộ ở phía Nam tỉnh Quảng Nam; Toà án quân sự Sài Gòn xét xử các vụ án xảy ra tại thành phố Sài Gòn, Chợ Lớn và tỉnh Gia Định, Tân Bình, Tây Ninh, Biên Hoà, Bà Rịa, Ô Cấp, Gò Công, Tân An, Côn Đảo; Toà án quân sự Mỹ Tho xét xử các vụ án xảy ra tại các tỉnh khác thuộc Nam Bộ.

Chỉ mười sáu ngày sau khi thành lập các Toà án quân sự nói trên, do yêu cầu của nhiệm vụ xét xử, ngày 29/9/1945 Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã ra Sắc lệnh đặt một Toà án quân sự tại Nha Trang. Theo Sắc lệnh này thì Toà án quân sự Nha Trang xét xử các vụ án xảy ra tại các tỉnh Khánh Hoà, Đắk Lắk, Đồng Nai, Phan Rang, Phan Thiết (Điều

2) và do đó có sự điều chỉnh thẩm quyền theo lãnh thổ của Toà án quân sự Quảng Ngãi là xét xử các vụ án xảy ra tại các tỉnh Quảng Ngãi, Kon Tum, Bình Định, Phú Yên (Điều 3). Đến ngày 28/12/1945 Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã ra Sắc lệnh số 77C thiết lập một Toà án quân sự tại Phan Thiết và giao cho Ủy ban nhân dân Trung bộ ấn định thẩm quyền theo lãnh thổ của các Toà án quân sự Quảng Ngãi, Nha Trang, Phan Thiết [11].

Theo Điều 1 Sắc lệnh 33C, thiết lập các Toà án quân sự ở Bắc bộ gồm có Tòa án quân sự Hà Nội, Hải Phòng, Thái Nguyên, Ninh Bình; ở Trung bộ gồm có các Tòa án quân sự Vinh, Huế, Quảng Ngãi; ở Nam bộ gồm có các Tòa án quân sự Sài Gòn, Mỹ Tho. Tiếp đến, Sắc lệnh số 07 ngày 26/9/1945 của Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quy định Tòa án quân sự Hà Nội có thẩm quyền xét xử các vụ án xảy ra trên địa bàn thành phố Hà Nội và các tỉnh Hòa Bình, Phú Thọ, Sơn Tây, Hà Đông, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Hưng Yên, Bắc Ninh, Bắc Giang [11]

Bên cạnh hệ thống Tòa án quân sự, ngày 24/01/1946 Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã ra Sắc lệnh số 13 về tổ chức các Tòa án (Tòa án thường) và các ngạch Thẩm phán. Đây là Sắc lệnh đầu tiên quy định một cách đầy đủ tổ chức giải quyết các tranh chấp, xử phạt các việc vi cảnh ở cơ sở và tổ chức, nhiệm vụ của các Tòa án, quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn của các ngạch Thẩm phán. Tòa án đệ nhị cấp được thành lập ở mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, có thẩm quyền xét xử về hình sự, dân sự và thương sự (tiền thân của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội ngày nay).

Căn cứ vào yêu cầu cách mạng, ngày 14/4/1948, Chính phủ đã ban hành Sắc lệnh số 170, tổ chức lại các Tòa án quân sự. Theo đó, các Chánh án Tòa án quân sự được lựa chọn từ các Ủy viên Ủy ban hành chính kháng chiến

liên khu hay tỉnh, không phải là quân nhân như trước đó. Ngày 22/5/1950, Chính phủ ban hành Sắc lệnh số 85 quy định: Toà án sơ cấp nay gọi là Toà án nhân dân huyện, Toà án đệ nhị cấp nay gọi là Toà án nhân dân tỉnh.

Trên cơ sở các Toà án được tăng cường cán bộ cách mạng, ngày 17/11/1950, Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã ban hành Sắc lệnh số 156 quy định việc thành lập Toà án nhân dân liên khu và giao cho các Toà án đó thẩm quyền xét xử cả những tội phạm cách mạng. Từ đó, các Toà án quân sự đã được nhập vào hệ thống Toà án thường và các cán bộ của Toà án quân sự lại được tăng cường cho Toà án nhân dân liên khu [13]. Cùng ngày, Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cũng ban hành Sắc lệnh số 157, tổ chức Toà án nhân dân vùng tạm bị chiếm đóng (trong đó có thành phố Hà Nội), theo đó trong những vùng tạm bị địch chiếm đóng có thể thiết lập một Toà án gọi là Toà án nhân dân vùng tạm bị chiếm [14] Quản hạt Toà án này có thể là một tỉnh, một số huyện trong tỉnh, hay một số xã trong một huyện hay trong nhiều huyện. Toà án nhân dân vùng tạm bị chiếm có thẩm quyền của Toà án nhân dân huyện, Toà án nhân dân tỉnh và Toà án quân sự. Các bản án của Toà án nhân dân vùng tạm bị chiếm đều được thi hành ngay.

2.1.2. Tổ chức hệ thống Toà án quân sự giai đoạn từ 1959 đến 1980

Tại Hội nghị lần thứ 14 (tháng 11 năm 1958) Ban chấp hành Trung ương Đảng đã chủ trương tăng cường Nhà nước dân chủ nhân dân và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với chính quyền các cấp từ trung ương đến cơ sở. Trong tình hình chung đó bộ máy nhà nước nói chung, Toà án nhân dân nói riêng được tăng cường và cải cách thêm một bước mới. Tại khoá họp lần thứ tám, tháng 4/1958 Quốc hội quyết định thành lập Toà án nhân dân tối cao và Viện công tố nhân dân trung ương, tách hệ thống Toà án nhân dân và Viện công tố khỏi Bộ Tư pháp. Cũng tại kỳ họp này, Quốc hội đã thông qua

Luật Tổ chức Chính quyền địa phương. Theo luật này, đơn vị hành chính cấp khu ở đồng bằng và trung du được bãi bỏ.

Theo quy định tại Chương VIII của Hiến pháp năm 1959 thì có thể hiểu rằng các cơ quan tư pháp là “*Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân*” [37]. Hai hệ thống cơ quan tư pháp này không còn trực thuộc Hội đồng Chính phủ mà chịu trách nhiệm và báo cáo trước cơ quan quyền lực nhà nước đó là Quốc hội. Hệ thống Toà án nhân dân theo Hiến pháp năm 1959 bao gồm Toà án nhân dân tối cao, các Toà án nhân dân địa phương, các Toà án quân sự. Trong trường hợp cần xét xử những vụ án đặc biệt, Quốc hội có thể quyết định thành lập Toà án đặc biệt (Điều 97). Căn cứ vào các quy định của Hiến pháp năm 1959 về tổ chức và hoạt động của Toà án nhân dân, ngày 14/7/1960, Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà khoá II, kỳ họp thứ nhất đã thông qua Luật tổ chức Toà án nhân dân.

Theo Điều 2 Luật tổ chức Toà án nhân dân năm 1960 thì “*các Toà án nhân dân gồm có: Toà án nhân dân tối cao, các Toà án nhân dân địa phương, các Toà án quân sự*” và “*Các Toà án nhân dân địa phương gồm có: Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc đơn vị hành chính tương đương, Toà án nhân dân ở các khu vực tự trị*”. “*ở các khu vực tự trị, tổ chức các Toà án nhân dân địa phương sẽ do Hội đồng nhân dân khu vực tự trị quy định, căn cứ vào Điều 95 của Hiến pháp và những nguyên tắc tổ chức Toà án nhân dân trong luật này*” (Điều 2) [38]. Điều đáng lưu ý là trong Luật tổ chức Toà án nhân dân năm 1960 chỉ quy định có tính chất nguyên tắc về thẩm quyền của các Toà án nhân dân các cấp, mà không quy định cụ thể về tổ chức của Toà án nhân dân mỗi cấp. Trong đạo luật này cũng chỉ quy định có tính chất nguyên tắc về chế độ bầu cử Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân mà cũng không quy định về tiêu chuẩn của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân.

“Để kiện toàn Tòa án nhân dân các cấp, tăng cường tính chất nhân dân của tổ chức Tòa án nhân dân và bảo đảm cho việc xét xử được chính xác và đúng pháp luật” [54] ngày 23/3/1961 Ủy ban thường vụ Quốc hội đã thông qua Pháp lệnh quy định cụ thể về tổ chức của Tòa án nhân dân tối cao và tổ chức của các Tòa án nhân dân địa phương. Theo quy định tại Điều 1 của Pháp lệnh thì “Tòa án nhân dân tối cao gồm có Chánh án, một hoặc nhiều Phó Chánh án, các Thẩm phán và Thẩm phán dự khuyết. Tòa án nhân dân tối cao có những tổ chức sau đây: Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; các Tòa chuyên trách của Tòa án nhân dân tối cao: các Tòa hình sự, Tòa dân sự và Tòa quân sự; Tòa phúc thẩm của Tòa án nhân dân tối cao; Hội đồng toàn thể Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao” [54]. Trong Pháp lệnh này cũng đã quy định một cách cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi tổ chức tương ứng. Mặc dù trong cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tối cao Pháp lệnh không quy định cụ thể bộ máy giúp việc, nhưng theo quy định tại Điều 6 của Pháp lệnh và thực tiễn tổ chức của Tòa án nhân dân tối cao trong thời gian này cho thấy còn có bộ máy giúp việc như Văn phòng, các Vụ tổ chức, tổng hợp, nghiên cứu pháp luật... Điều đáng lưu ý là theo Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 1960 và Pháp lệnh ngày 23/3/1961 nói trên thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao do Quốc hội bầu ra và bãi miễn. Nhiệm kỳ của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao là năm năm. Còn Phó Chánh án, Thẩm phán, Thẩm phán dự khuyết và Ủy viên Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao do Ủy ban thường vụ Quốc hội bổ nhiệm và bãi miễn theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban thường vụ Quốc hội. Một đặc thù theo quy định của Pháp lệnh ngày 23/3/1961 nói trên, thì “Hội đồng toàn thể Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có nhiệm vụ duyệt lại các bản án tử hình của Tòa án nhân dân các cấp, căn cứ vào Điều 9 của Luật tổ chức Tòa án nhân dân (năm 1960)” (Điều 5) [54].

Căn cứ vào Hiến pháp mới được Quốc hội thông qua ngày 31/12/1959 và Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 1960, ngày 21/02/1961 Bộ Tổng tham mưu ra Quyết định số 165 quy định tạm thời tổ chức biên chế của ngành Tòa án quân sự như sau: “*Hệ thống Tòa án quân sự bao gồm: Tòa án quân sự trung ương và các Tòa án quân sự ở cấp quân khu, quân binh chủng, sư đoàn trực thuộc Bộ và tương đương. Về quân số Tòa án quân sự trung ương có 15 người, Tòa án quân sự quân khu, quân binh chủng và tương đương có từ 7 đến 9 người, Tòa án quân sự sư đoàn trực thuộc Bộ và tương đương có 6 người*” [6]. Sau khi miền Nam được giải phóng, đất nước thống nhất nhưng chưa thống nhất về mặt Nhà nước, ngày 15/5/1976 Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt Nam đã ban hành sắc luật số 01/SL/76 quy định về Tổ chức Tòa án nhân dân và Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân. Tiếp đó, Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt Nam đã ra quyết định số 29-QĐ-76 ngày 27-5-1976 thành lập Tòa án nhân dân đặc biệt để xét xử các tên tư bản mại bản phạm tội lũng đoạn, đầu cơ tích trữ, phá rối thị trường. Và sau đó, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ra Quyết định số 181-NQ/QHK 6 ngày 23-01-1978 giao cho Tòa án nhân dân đặc biệt xét xử những tội phạm đặc biệt nghiêm trọng về trật tự xã hội xảy ra tại thành phố Hồ Chí Minh như: Giết người, cướp của tống tiền, bắt cóc, đốt nhà, tổ chức lưu manh trộm cắp, hiếp dâm. (Tòa án nhân dân đặc biệt đã được giải thể theo Nghị quyết số 720- NQ-HĐND 7 ngày 01-4-1986 của Hội đồng Nhà nước).

Khái quát việc tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân trong giai đoạn này, chúng ta có thể có mấy nhận xét sau đây:

- Tòa án nhân dân ở Việt Nam đã được tổ chức thành một hệ thống từ trung ương đến huyện, thị xã phù hợp với điều kiện và đặc thù của chế độ chính trị, kinh tế, xã hội của nước ta trong giai đoạn này.

- Các Toà án Bình trước chịu sự chỉ đạo của Bộ Quốc phòng thì mong được gọi là Toà án Quân sự và các Toà án Quân sự cũng như các Toà án nhân dân địa phương đều chịu sự hướng dẫn thống nhất của Toà án nhân dân tối cao về áp dụng pháp luật, đường lối xét xử và cũng đều do Toà án nhân dân tối cao giám đốc công tác xét xử.

- Trong tổ chức và hoạt động của Toà án nhân dân bảo đảm tối đa sự tham gia của nhân dân; cụ thể được thể hiện chế độ bầu cử các chức vụ Chánh án, Phó Chánh án, Thẩm phán các Toà án nhân dân các cấp và thực hiện nguyên tắc xét xử của Toà án nhân dân có Hội thẩm nhân dân tham gia và chiếm đa số trong thành phần Hội đồng xét xử.

- Tổ chức Toà án nhân dân theo nguyên tắc kết hợp thẩm quyền xét xử với đơn vị hành chính lãnh thổ.

- Toà án nhân dân thực hiện chế độ hai cấp xét xử. Điều đó có nghĩa là Nhà nước ta chú trọng bảo đảm quyền bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.

Song song với các Toà án nhân dân, các Toà án quân sự cũng đã đóng vai trò quan trọng trong đấu tranh phòng và chống tội phạm. Trong thời kỳ này tình hình tội phạm diễn biến phức tạp, ở miền Bắc trong số các tội phạm cách mạng nổi lên các hoạt động của nhiều toán gián điệp, biệt kích nhằm phá hoại cơ sở kinh tế quan trọng, gây rối, gây bạo loạn, âm mưu lật đổ chính quyền ở những địa bàn xung yếu ở giáp biên giới, vùng núi... Một số tội phạm phát sinh tăng đáng kể, xâm phạm nghiêm trọng đến kỷ luật, sức chiến đấu của quân đội. Các hành vi trốn tránh nhiệm vụ như: đào ngũ, tự huỷ hoại thân thể, kháng lệnh xảy ra nhiều ở các đơn vị tuyến trước và các đơn vị huấn luyện bổ sung cho tuyến trước. Nhiều vụ đào ngũ có đông người tham gia, có trường hợp người đào ngũ là sỹ quan và đào ngũ mang theo vũ khí. Công tác quản lý tài sản trong chiến tranh, trong điều kiện phân tán có nhiều sơ hở, nên

các tội tham ô, trộm cắp cũng phát triển và gây thiệt hại rất nghiêm trọng. ở miền Nam cuộc chiến đấu diễn ra rất gian khổ, ác liệt, nên tội phạm thường biểu hiện ở các hành vi đầu hàng địch, tiết lộ bí mật quân sự, làm tay sai cho địch...

Để đáp ứng yêu cầu xây dựng, chiến đấu của quân đội và yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm, các Toà án quân sự được củng cố, số cán bộ ở mỗi cấp Toà án được tăng lên, hình thành đội ngũ cán bộ chuyên trách ngày càng nhiều, từ năm 1970 chế độ cán bộ Toà án kiêm chức được chấm dứt. Thực hiện phương châm xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, căn cứ vào nhiệm vụ chính trị của quân đội trong từng giai đoạn, từng năm, ngành Toà án quân sự xác định hướng hoạt động tập trung đấu tranh chống các tội phạm trọng điểm, góp phần đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm có hiệu quả. Từ năm 1961 đến năm 1975 các Toà án quân sự đã xét xử hơn 5.000 vụ án. Các Toà án quân sự ở miền Nam với danh nghĩa Toà án quân sự cách mạng, Toà án quân sự mặt trận được tổ chức và hoạt động xét xử trên khắp các chiến trường, kịp thời trừng trị bọn ác ôn và những phần tử đầu hàng, phản bội gây tội ác đối với nhân dân. Từ năm 1961 đến năm 1964 các Toà án quân sự đã xét xử trên 40 vụ gián điệp biệt kích, điển hình như vụ án gián điệp biệt kích C47. Thông qua việc xét xử các Toà án quân sự đã trừng trị nghiêm khắc bọn phản cách mạng đồng thời vạch trần âm mưu, thủ đoạn thâm độc của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai của chúng.

Hoạt động của các Toà án quân sự đã phát triển cả về bề rộng và chiều sâu, thực hiện tích cực, có trọng điểm, đạt tác dụng và hiệu quả cao trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm. Hoạt động của các Toà án quân sự góp phần giữ gìn an ninh, trật tự xã hội, giữ gìn kỷ luật và sức mạnh chiến đấu của quân đội trong chiến đấu, cũng như trong xây dựng hoà bình. Việc đưa các vụ án về nơi xảy ra sự việc để xét xử trước sự chứng kiến của đông đảo

cán bộ, chiến sỹ và nhân dân, kết hợp với công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật đã có tác dụng tốt trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm. Giúp cho cán bộ, chiến sỹ và nhân dân nhận thức rõ hơn về kỷ luật của quân đội và pháp luật của Nhà nước, nâng cao ý thức tự giác chấp hành, góp phần làm giảm các hiện tượng tiêu cực, lạc hậu trong các đơn vị quân đội. Thông qua hoạt động của các Toà án quân sự, giúp cho cán bộ lãnh đạo, chỉ huy các cấp thấy rõ nguyên nhân, điều kiện phát sinh, phát triển của tội phạm. Từ đó tích cực, chủ động khắc phục những sơ hở, yếu kém về công tác quản lý tài sản, quản lý xây dựng đơn vị. Có thể nêu một số vụ điển hình như:

Trong thời kỳ này các Toà án quân sự còn bám sát yêu cầu nhiệm vụ của các đơn vị tình nguyện của Việt Nam ở nước ngoài nhằm giữ vững kỷ luật, sức mạnh chiến đấu của quân đội, xây dựng tình đoàn kết giữa Việt Nam và một số nước anh em. Nhiều vụ án được xét xử ở nước ngoài được cán bộ, chiến sỹ quân đội ta và nhân dân nước bạn rất đồng tình ủng hộ. Quân và dân ta đã anh dũng chiến đấu để giành thắng lợi to lớn: Giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước, đánh thắng các cuộc chiến tranh ở biên giới của các thế lực thù địch, giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Hoạt động của các Toà án quân sự trong thời kỳ này có bước phát triển mới. Các Toà án luôn nắm vững yêu cầu nhiệm vụ chính trị của quân đội và tình hình tội phạm để có những hoạt động phù hợp, đấu tranh phòng chống tội phạm có hiệu quả cao nhất, góp phần bảo vệ sức mạnh chiến đấu của quân đội. Có thể khẳng định trong điều kiện chiến tranh cũng như trong xây dựng hoà bình, vai trò của Toà án quân sự là rất cần thiết, không thể thiếu. Qua hoạt động thực tiễn đã chứng minh tội phạm nảy sinh và đấu tranh chống tội phạm trong quân đội là một thực tế khách quan mà chúng ta phải có nhận thức đúng và giải quyết theo quy luật vốn có của nó. Phát hiện đúng điều kiện, nguyên nhân phát sinh phát triển của tội phạm, phát huy sức mạnh tổng hợp của các

cơ quan bảo vệ pháp luật, của công tác quản lý, giáo dục, xây dựng đơn vị, kết hợp trùng trị với giáo dục cải tạo thì công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm mới có hiệu quả. Chúng ta cần chống biểu hiện không đúng như chỉ thấy những hành vi phạm tội cụ thể, tách biệt nguyên nhân chung và riêng hoặc lảng tránh, bao che, sợ mất thành tích không đấu tranh kiên quyết và triệt để dẫn đến việc đấu tranh phòng chống tội phạm kém hiệu quả, đó chính là biểu hiện hạ thấp vai trò của các Tòa án quân sự.

2.1.3. Tổ chức hệ thống Tòa án quân sự giai đoạn từ 1980 đến 1992

Tháng 7/1976, nước ta lấy tên là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngày 18/12/1980 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá VI, kỳ họp thứ 7, đã thông qua Hiến pháp của nước Việt Nam thống nhất. So sánh những quy định của Hiến pháp năm 1980 với những quy định của Hiến pháp năm 1959 về tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân, có thể thấy rằng về cơ bản là giống nhau, hay nói cách khác là các quy định của Hiến pháp năm 1980 có sự kế thừa những quy định của Hiến pháp năm 1959, bên cạnh đó có sự cụ thể hóa hơn, phát triển hơn hay quy định một số nguyên tắc quan trọng. Điểm thứ nhất là, Hiến pháp năm 1959 chỉ quy định “*Trong trường hợp cần xét xử những vụ án đặc biệt*” [37] thì chỉ có “*Quốc hội có thể quyết định thành lập Tòa án đặc biệt*” [37] (Điều 97). Hiến pháp năm 1980 ngoài quy định này, còn quy định “*trong tình hình đặc biệt*” và quy định bổ sung “*Hội đồng Nhà nước có thể quyết định thành lập Tòa án đặc biệt*” [39] (Điều 128). Bên cạnh đó Hiến pháp năm 1980 còn quy định một vấn đề quan trọng liên quan đến hoạt động của Tòa án nhân dân: “*ở cơ sở, thành lập các tổ chức thích hợp của nhân dân để giải quyết những việc vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ trong nhân dân, theo quy định của pháp luật*” [39] (Điều 128). Điểm thứ hai, là quy định một nguyên tắc trong hoạt động xét xử của Tòa án nhân dân: “*Tòa án nhân dân xét xử tập thể và quyết định theo đa số*”

(Điều 132) [39]. Điểm thứ ba, là ghi nhận một chế định quan trọng: *“Tổ chức luật sư được thành lập để giúp bị cáo và các đương sự khác về mặt pháp lý”* (Điều 133) [39], mà Hiến pháp năm 1959 không quy định. Điểm thứ tư, nếu như Hiến pháp năm 1959 giao cho Tòa án nhân dân tối cao giám đốc việc xét xử của các Tòa án đặc biệt, thì Hiến pháp năm 1980 vẫn tiếp tục giao cho Tòa án nhân dân tối cao nhiệm vụ này, nhưng *“trừ trường hợp Quốc hội hoặc Hội đồng Nhà nước quy định khác khi thành lập các Tòa án đó”* [39] (Điều 135). Điểm thứ năm, Hiến pháp năm 1980 đã khẳng định: *“Các bản án và quyết định của Tòa án nhân dân đã có hiệu lực pháp luật phải được các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội và mọi công dân tôn trọng; những người và đơn vị hữu quan phải nghiêm chỉnh chấp hành”* (Điều 137) [39].

Các quy định của Hiến pháp năm 1980 về tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân được cụ thể hoá bằng Luật tổ chức Tòa án nhân dân, được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 03/7/1981 và được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật tổ chức Tòa án nhân dân, được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 22/12/1988. Theo Điều 2 của đạo luật này thì *“các Tòa án nhân dân gồm có: Tòa án nhân dân tối cao; các Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cấp tương đương; các Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; các Tòa án quân sự”* [41] và *“Trong tình hình đặc biệt hoặc trong trường hợp cần xét xử những vụ án đặc biệt, Quốc hội hoặc Hội đồng Nhà nước có thể quyết định thành lập Tòa án đặc biệt”*. Đối với *“ở cơ sở, thành lập các tổ chức thích hợp của nhân dân để giải quyết những việc vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ trong nhân dân, theo quy định của pháp luật”* [41].

Về nhiệm kỳ của Chánh án, Phó Chánh án và Thẩm phán Tòa án nhân dân các cấp khác với Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 1960 là quy định thời

hạn nhất định, thì Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 1981 quy định theo nhiệm kỳ của cơ quan bầu ra mình.

Trong hệ thống Tòa án nhân dân, thì Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, hướng dẫn các Tòa án nhân dân địa phương và các Tòa án quân sự áp dụng thống nhất pháp luật và đường lối xét xử, giám đốc việc xét xử của các Tòa án đó và tổng kết kinh nghiệm xét xử. Tòa án nhân dân tối cao có Chánh án, các Phó Chánh án, các Thẩm phán và các Hội thẩm nhân dân.

Về tổ chức, Tòa án nhân dân tối cao gồm có: Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Tòa hình sự; Tòa dân sự; Tòa án quân sự cấp cao và các Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao; khi xét thấy cần thiết, Hội đồng Nhà nước có thể thành lập các Tòa chuyên trách khác theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; bộ máy giúp việc của Tòa án nhân dân tối cao.

Về tổ chức Tòa án quân sự, căn cứ vào quy định tại Điều 2 của Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 1981: *“Tổ chức của các Tòa án quân sự do Hội đồng Nhà nước quy định”* và căn cứ vào nhiệm vụ và tổ chức của *Quân đội nhân dân Việt Nam ngày 21/12/1985*, Hội đồng Nhà nước đã thông qua *Pháp lệnh tổ chức Tòa án quân sự và được sửa đổi, bổ sung theo Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh tổ chức Tòa án quân sự*, được Hội đồng Nhà nước thông qua ngày 29/3/1990. Theo Điều 2 của *Pháp lệnh năm 1985* thì: *“Các Tòa án quân sự gồm có: Tòa án quân sự cấp cao; các Tòa án quân sự quân khu và cấp tương đương, các Tòa án quân sự khu vực”* [40].

Tòa án quân sự cấp cao là một Tòa án thuộc Tòa án nhân dân tối cao, gồm có Chánh án, các Phó Chánh án, các Thẩm phán và Hội thẩm quân nhân. Tòa án quân sự quân khu và cấp tương đương có: Chánh án, các Phó Chánh án, các Thẩm phán và Hội thẩm quân nhân; các Tòa án quân sự quân khu và

cấp tương đương có Ủy ban Thẩm phán và vì chỉ xét xử các vụ án hình sự thuộc thẩm quyền của mình nên trong các Tòa án quân sự quân khu và cấp tương đương không thành lập các Tòa chuyên trách. Tòa án quân sự khu vực có Chánh án, các Phó Chánh án, các Thẩm phán và Hội thẩm quân nhân. Về tổ chức Tòa án quân sự khu vực không có Ủy ban Thẩm phán và không thành lập các Tòa chuyên trách.

Năm 1981 Bộ Tư pháp được thành lập lại và Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 1981 đã giao “việc quản lý các Tòa án nhân dân địa phương về mặt tổ chức do Bộ trưởng Bộ Tư pháp đảm nhiệm. Bộ trưởng Bộ Tư pháp phối hợp chặt chẽ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trong việc thực hiện nhiệm vụ đó” (Điều 16) [40]. Về quản lý các Tòa án quân sự, thì Pháp lệnh năm 1985 đã giao “Bộ trưởng Bộ Tư pháp phối hợp chặt chẽ với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trong việc quản lý về mặt tổ chức các Tòa án quân sự quân khu và cấp tương đương và các Tòa án quân sự khu vực” [55].

Về biên chế của các Tòa án nhân dân theo Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 1981 và Pháp lệnh tổ chức Tòa án quân sự năm 1985, thì biên chế của Tòa án nhân dân tối cao do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định và trình Hội đồng Nhà nước phê chuẩn. Tổng số biên chế của các Tòa án nhân dân địa phương do Bộ trưởng Bộ Tư pháp trình Hội đồng Bộ trưởng quyết định. Sau khi đã được Hội đồng Bộ trưởng quyết định tổng số biên chế, việc quy định biên chế cho từng Tòa án nhân dân địa phương do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định. Đối với các Tòa án quân sự, thì bộ máy làm việc, biên chế của Tòa án quân sự cấp cao do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định, sau khi đã thống nhất ý kiến với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và trình Hội đồng Nhà nước phê chuẩn; bộ máy làm việc, biên chế của các Tòa án quân sự quân khu và cấp tương đương, của các Tòa án quân sự khu vực do Bộ trưởng Bộ

Tư pháp quyết định, sau khi đã thống nhất ý kiến với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Về kinh phí, phương tiện hoạt động và trụ sở của các Tòa án quân sự do Bộ Quốc phòng và các đơn vị quân đội bảo đảm.

Tóm lại, việc quản lý các Tòa án nhân dân địa phương trong giai đoạn này do Bộ Tư pháp đảm nhiệm, nhưng chủ yếu là việc trình tổng số biên chế và quy định biên chế cụ thể cho từng Tòa án nhân dân địa phương, còn về kinh phí hoạt động vẫn do ngân sách địa phương cấp, về nhân sự như Chánh án, Phó Chánh án, Thẩm phán do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu. Riêng việc quản lý, hướng dẫn công tác xét xử vẫn do Tòa án nhân dân tối cao đảm nhiệm. Trong những năm đầu của giai đoạn này mặc dù đất nước có nhiều khó khăn về kinh tế do thiên tai, chiến tranh ở biên giới phía Bắc và phía Tây Nam của Tổ quốc song ngành Tòa án nhân dân đã cùng Toàn Đảng, Toàn dân, Toàn quân, các ngành các cấp phát huy những nhân tố tích cực, khắc phục khó khăn giành nhiều thắng lợi to lớn. Ngành Tòa án nhân dân đã giữ vai trò rất quan trọng trong công cuộc đấu tranh phòng và chống tội phạm. Cũng trong giai đoạn này ngành Tòa án nhân dân đã thi đua lập thành tích chào mừng 25 năm (1960 - 1985) và 30 năm (1960 - 1990) ngày ban hành Luật tổ chức Tòa án nhân dân đầu tiên. Nét nổi bật của ngành Tòa án trong những năm này là đã tăng cường phối hợp chặt chẽ với các ngành Công an, Viện kiểm sát đẩy mạnh công tác đấu tranh phòng và chống tội phạm, phổ biến giáo dục pháp luật, đã xét xử kịp thời, nghiêm khắc đúng pháp luật nhiều vụ án phản cách mạng, nhiều vụ án về kinh tế và trật tự, an toàn xã hội.

2.1.4. Tổ chức hệ thống Tòa án quân sự giai đoạn từ 1992 đến 2013

Năm 1992, Hiến pháp được sửa đổi, nhằm giải quyết yêu cầu của thực tiễn, Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 1993 quy định thẩm quyền của Tòa án nhân dân được mở rộng. Tòa án nhân dân đảm nhiệm thêm chức năng giải

quyết các tranh chấp kinh tế của hệ thống Trọng tài kinh tế Nhà nước (các cơ quan Trọng tài Kinh tế chấm dứt hoạt động vào tháng 6/1994), giải quyết các tranh chấp trong quan hệ hành chính và lao động. Trong các Tòa án nhân dân được thành lập thêm Tòa chuyên trách là: Tòa Kinh tế, Tòa Lao động và Tòa Hành chính... có nhiệm vụ chuyên trách giải quyết, xét xử các tranh chấp về kinh tế, lao động và hành chính nảy sinh trong xã hội.

Nhằm cụ thể hóa các chủ trương, định hướng của Đảng về xây dựng và hoàn thiện bộ máy Nhà nước, và yêu cầu cụ thể đối với tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân, đặc biệt là Văn kiện Nghị quyết đại hội đại biểu lần thứ IX của Đảng và Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị *“Về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới”*... [5] Tháng 4/2002 tại kỳ họp thứ 11, Quốc hội khóa X đã thông qua Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2002, thay thế Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 1992, được sửa đổi bổ sung năm 1993 và năm 1995. Theo Luật này, Tòa án nhân dân tối cao quản lý các Tòa án nhân dân địa phương và các Tòa án quân sự về mặt tổ chức, có sự phối hợp chặt chẽ với Hội đồng nhân dân địa phương và Bộ Quốc phòng (Bộ Tư pháp quản lý Tòa án về tổ chức từ 1981 đến 2002). Đây là một bước cải cách Tư pháp quan trọng đối với hệ thống Tòa án nhân dân.

The Điều 34, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 1993 quy định về Tổ chức, hoạt động của Tòa án quân sự: *“Các Tòa án quân sự được tổ chức trong Quân đội nhân dân Việt Nam để xét xử những vụ án mà bị cáo là quân nhân tại ngũ và những vụ án khác theo quy định của pháp luật. Các Tòa án quân sự gồm có: Tòa án quân sự trung ương; Các Tòa án quân sự quân khu và tương đương; Các Tòa án quân sự khu vực. Quân nhân, công nhân và viên chức quốc phòng làm việc tại Tòa án quân sự có các quyền và nghĩa vụ theo chế độ của Quân đội”* [43] và Điều 35 quy định về mô hình tổ chức thì Tòa án quân sự bao gồm: *“Các Tòa án quân sự có Chánh án, các Phó Chánh án,*

Thẩm phán, Hội thẩm quân nhân, Thư ký Tòa án. Chánh án Tòa án quân sự trung ương là Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương là Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao” [43].

Thời điểm này tổ chức và hoạt động của các Tòa án quân sự do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

Đến năm 2002, Luật tổ chức Tòa án nhân dân mới ra đời có sự quy định rõ hơn bộ máy tổ chức của tầng cấp Tòa án quân sự cụ thể tại Điều 35 có quy định: *“Tòa án quân sự trung ương có Chánh án, các Phó Chánh án, Thẩm phán, Thư ký Tòa án. Chánh án Tòa án quân sự trung ương là Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương là Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Tòa án quân sự quân khu và tương đương có Chánh án, các Phó Chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm quân nhân, Thư ký Tòa án. Tòa án quân sự khu vực có Chánh án, Phó Chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm quân nhân, Thư ký Tòa án” [44].*

Theo quy định tại Điều 16 Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 1992 và Điều 16 Pháp lệnh tổ chức Tòa án quân sự thì việc quản lý các Tòa án nhân dân địa phương và các Tòa án quân sự về tổ chức do Bộ trưởng Bộ Tư pháp đảm nhiệm có sự phối hợp chặt chẽ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Nay theo quy định tại Điều 17 Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2002 thì Tòa án nhân dân tối cao quản lý các Tòa án nhân dân địa phương và các Tòa án quân sự về tổ chức có sự phối hợp chặt chẽ với Hội đồng nhân dân địa phương và Bộ Quốc phòng. Đây là một bước cải cách tư pháp lớn đối với ngành Tòa án nhân dân. Quy định này là sự cụ thể hoá, là việc thực hiện những chủ trương về cải cách, tổ chức và đổi mới hoạt động các cơ quan tư pháp đã được khẳng định trong Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02 tháng 01

năm 2002 của Bộ Chính trị “*về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*” [3].

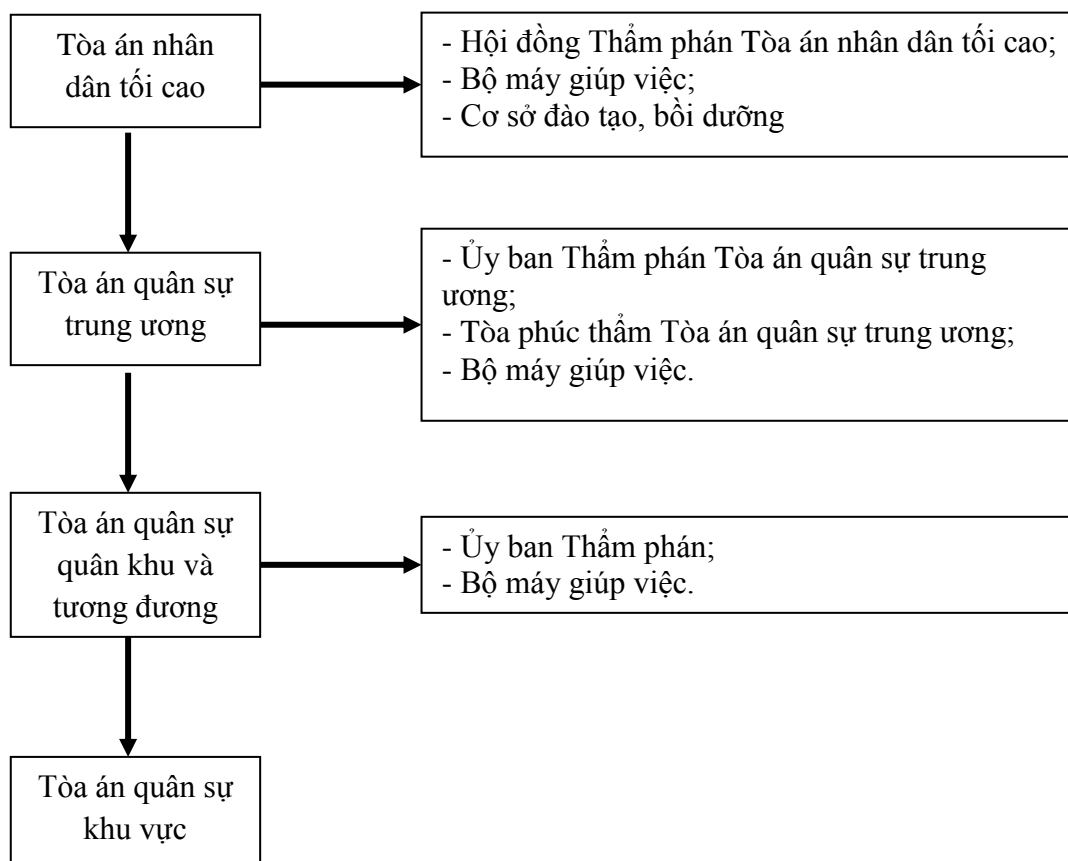
Do đổi mới cơ chế quản lý các Tòa án nhân dân địa phương và các Tòa án quân sự về tổ chức, đồng thời quán triệt Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02 tháng 01 năm 2002 của Bộ Chính trị “*gắn việc theo dõi, hướng dẫn nghiệp vụ chuyên môn với việc nhận xét, bố trí, sử dụng cán bộ; phân cấp bổ nhiệm theo hướng Chủ tịch nước chỉ bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao*” [3]; do đó, trong Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2002 có bổ sung một số nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chánh án, Phó Chánh án, Thẩm phán các Tòa án nhân dân địa phương, các Tòa án quân sự quân khu và tương đương, các Tòa án quân sự khu vực cũng như về quy định bộ máy giúp việc của các Tòa án này (các điểm 6, 7, 11 và 12 Điều 25).

2.1.5. Tổ chức hệ thống Tòa án quân sự từ 2013 đến nay

Kế thừa, phát triển tinh thần Nghị quyết số 08-NQ/TW năm 2002 của Bộ Chính trị về công tác Tư pháp, ngày 02/06/2005 Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 49-NQ/TW “*Về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*” [4], đã nêu rõ: Tòa án là trung tâm, xét xử là trọng tâm, tranh tụng là khâu đột phá trong công cuộc cải cách tư pháp; Thể hiện sự quyết tâm chính trị cao của Đảng về Chiến lược cải cách tư pháp sâu rộng, cơ bản, thường xuyên và lâu dài nền tư pháp nước nhà. Cụ thể hóa các Nghị quyết nêu trên của Đảng, Hiến pháp năm 2013, lần đầu tiên trong lịch sử lập Hiến, đã quy định rõ tại Điều 102: “*Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước CHXHCN Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp*” [48]. Cùng với nguyên tắc độc lập xét xử; nguyên tắc suy đoán vô tội; chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được đảm bảo; Hiến pháp năm 2013 còn quy định cụ thể nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm (khoản 5 Điều 103); Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ

quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Tháng 11/2014, để phù hợp với nội dung Hiến pháp, Quốc hội đã thông qua Luật Tổ chức Tòa án nhân dân mới. Theo đó, hệ thống tổ chức của Tòa án nhân dân được tổ chức thành 4 cấp: Tòa án nhân dân tối cao; Tòa án quân sự trung ương; Tòa án quân sự quân khu và tương đương; Tòa án quân sự khu vực. Cùng với đó là nhiều thay đổi về chức năng, nhiệm vụ, nguyên tắc hoạt động, chế độ bổ nhiệm và thi tuyển Thẩm phán cùng các quy định khác liên quan đến tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân trong giai đoạn mới.



Sơ đồ 2.1. Mô hình tổ chức của hệ thống Tòa án quân sự sau năm 2013

Đặc biệt, theo quy định của Hiến pháp năm 2013 và Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014, việc bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có

nhieu thay doi: Tu so luong 120 Thám phán Tòa án nhân dân tối cao theo Luật cũ, nay theo quy định của Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 rút xuống chỉ còn 13 đến 17 người. Quy trình bổ nhiệm cũng có thay đổi cơ bản: Sau khi Hội đồng tuyển chọn và giám sát Thám phán quốc gia tuyển chọn và lên danh sách, trải qua quy trình lấy phiếu tín nhiệm ở nhiều cấp, sau đó trình Quốc hội phê chuẩn. Căn cứ vào Nghị quyết phê chuẩn của Quốc hội, Hội đồng Tuyển chọn Thám phán mới trình Chủ tịch nước ký quyết định bổ nhiệm.

Ngày 26/06/2015 vừa qua, tại kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XIII, Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam đã chính thức thông qua Nghị quyết đề nghị phê chuẩn của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc bổ nhiệm 15 Thám phán Tòa án nhân dân TC. Như vậy, trong lịch sử lập Hiến, lập nước và trong suốt lịch sử 70 năm xây dựng và phát triển của Tòa án nhân dân, lần đầu tiên trong Hiến pháp nước nhà đã quy định rõ: “Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp”, thực hiện quyền lực quan trọng trong bộ máy Nhà nước. Đồng thời, đây cũng là lần đầu tiên trong lịch sử nền tư pháp đất nước, một chức danh tổ tụng cao cấp là Thám phán Tòa án nhân dân tối cao được Quốc hội toàn thể xem xét, cân nhắc và phê chuẩn.

Các vị Thám phán Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng Thám phán Tòa án nhân dân tối cao, lần đầu tiên được Quốc hội phê chuẩn có vị trí, vai trò quan trọng và vị thế hết sức thiêng liêng trước sứ mệnh cầm cân nảy mực, bảo vệ lẽ phải, bảo vệ công lý, bảo vệ sự công bằng của xã hội.

Ngày 29/5/2015, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 53/2015/NĐ-CP quy định về nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với cán bộ, công chức theo quy định tại khoản 3 Điều 187 Bộ Luật Lao động. Theo đó, Thám phán Tòa án nhân dân tối cao được kéo dài thời gian làm việc đến 65 tuổi (đối với nam), 60 tuổi

(đối với nữ). Việc kéo dài tuổi làm việc sẽ giúp cho Thẩm phán có thời gian bồi bổ thêm kiến thức, ngày càng tích lũy nhiều kinh nghiệm, tăng cường chuyên môn nghiệp vụ và nâng cao tính độc lập của họ, tạo điều kiện nâng cao chất lượng giám đốc việc xét xử, phát triển án lệ và hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật trong hệ thống Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự các cấp [15].

Đây là một sự kiện quan trọng, một bước ngoặt trong lịch sử nền tư pháp quốc gia, một bước đổi mới căn bản của hệ thống Tòa án nhân dân trong sự nghiệp củng cố pháp chế và xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Đồng thời, sự đổi mới này là thành tựu to lớn, mang tính lịch sử của Chiến lược cải cách tư pháp suốt mấy chục năm qua theo định hướng của Đảng – Một chiến lược lâu dài, thường xuyên, đòi hỏi phải luôn luôn đổi mới tư duy chính trị và xây dựng pháp luật, nâng cao trình độ nghiên cứu, tổng kết thực tiễn và lý luận khoa học pháp lý, nhằm xây dựng một nền tư pháp minh bạch, chuẩn mực, ngày càng thực hiện có hiệu quả và tiến gần đến mục tiêu cao đẹp của chế độ ta là: Bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức cá nhân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, đáp ứng xu thế hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng hiện nay.

Được Quốc Hội phê chuẩn, Chủ tịch nước bổ nhiệm, Chính phủ cho phép kéo dài thời gian làm việc... Các vị Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hết sức vinh dự, tự hào với sứ mệnh tối cao, thiêng liêng trong việc Bảo vệ công lý, bảo vệ chế độ XHCN, bảo vệ sự ổn định, bình yên của xã hội mà Đảng, Nhà nước, Nhân dân tin tưởng giao phó. Đồng thời, cũng đòi hỏi các vị Thẩm phán tối cao phải thường xuyên rèn luyện phẩm chất đạo đức cách mạng, tất cả vì Công bằng, lẽ phải, ra sức nâng cao trình độ chính trị, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tận tụy phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân, nỗ lực hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

Theo quy định tại Điều 49 của Luật tổ chức TAND năm 2014 thì các Toà án quân sự được tổ chức trong Quân đội nhân dân Việt Nam để xét xử những vụ án mà bị cáo là quân nhân tại ngũ và những vụ án khác theo quy định của luật. Về cơ bản, nội dung các quy định về tổ chức của Tòa án quân sự được kế thừa từ các quy định hiện hành, nhưng được chỉnh lý và cơ cấu lại để bảo đảm tính hợp lý và khoa học.

Luật Tổ chức Tòa án nhân dân đã thể chế hóa nội dung của Nghị quyết số 49-NQ/TW, Kết luận số 79-KL/TW, Kết luận số 92-KL/TW, Thông báo số 181-TB/TW của Bộ Chính trị về tổ chức Tòa án; theo đó, tổ chức Tòa án nhân dân gồm: Tòa án nhân dân tối cao; các Tòa án nhân dân cấp cao; các Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; các Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương; các Tòa án quân sự (Điều 3). Tổ chức bộ máy của các Tòa án được quy định theo hướng chuyên môn hoá nhưng linh hoạt, tránh chồng chéo, gây tốn kém, lãng phí. Ở Tòa án nhân dân tối cao được tổ chức theo hướng tinh gọn với Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có từ 13 đến 17 Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; ở Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ngoài các Tòa chuyên trách hiện có trong cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân như Tòa hình sự, Tòa dân sự, Tòa hành chính, Tòa kinh tế, Tòa lao động, trong Luật tổ chức Tòa án nhân dân lần này quy định thêm Tòa gia đình và người chưa thành niên để giải quyết các vụ việc có liên quan đến người chưa thành niên; Ở Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương có thể có Tòa hình sự, Tòa dân sự, Tòa gia đình và người chưa thành niên, Tòa xử lý hành chính. Tuy nhiên, việc thành lập các Tòa chuyên trách này ở Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện cụ thể nào phải căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ, đội ngũ Thẩm phán, cán bộ, công chức của từng Tòa án và do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định.

Trường hợp do yêu cầu thực tế xét xử, cần thành lập thêm Tòa chuyên trách khác trong Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố, trực thuộc trung ương, Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

2.2. Những vấn đề đặt ra cần tiếp tục hoàn thiện tổ chức hệ thống Tòa án quân sự

2.2.1. Về mô hình tổ chức hệ thống Tòa án quân sự

Theo đánh giá chung, sau hơn 3 năm triển khai Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 và hơn 15 năm thực hiện Pháp lệnh Tổ chức Tòa án quân sự năm 2002, hệ thống Tòa án đã từng bước được kiện toàn, phát triển cả về tổ chức và hoạt động. Tuy nhiên, trong quá trình thi hành, cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân các cấp bộc lộ bất cập và điều này đã ảnh hưởng không nhỏ tới hiệu quả xét xử của Tòa án.

Hiện nay, việc tổ chức Tòa án quân chủng Hải quân không theo đơn vị hành chính lãnh thổ quân sự. Với quy định về việc tách vụ án trong trường hợp bị cáo thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự và Tòa án nhân dân trong nhiều trường hợp dẫn đến tranh chấp gây bất lợi cho bị cáo và tổn kém không cần thiết cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử. Ở Tòa án quân sự các cấp thì số lượng án không nhiều lại khác nhau giữa các khu vực. Do đó, có ý kiến đề nghị cần sắp xếp, cơ cấu lại các Tòa án quân sự quân khu, các Tòa án quân sự khu vực theo hướng chỉ tổ chức Tòa án quân sự quân khu, thu gọn các Tòa án quân sự khu vực để tránh lãng phí về nguồn nhân lực. Tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng việc giữ nguyên hay cơ cấu lại Tòa án quân sự quân khu là vấn đề phải hết sức cân nhắc.

Trong thời gian tới, Tòa án quân sự cần tập trung thực hiện tốt các nhiệm vụ trọng tâm sau đây:

Thứ nhất, tiếp tục quán triệt và thực hiện nghiêm túc Kết luận số 79-KL/TW/2010, Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị; Kết luận số 92-KL/TW của Bộ Chính trị về cải cách tư pháp; Nghị quyết số 67/NQ-ĐUQSTW ngày 08/3/2007 của Đảng ủy quân sự Trung ương (Quân ủy Trung ương) về việc lãnh đạo thực hiện Chiến lược cải cách tư pháp trong Quân đội đến năm 2020; các quy định của Hiến pháp năm 2013 và Luật Tổ chức TAND năm 2014. Đẩy mạnh thực hiện đề án cải cách tư pháp đến năm 2020, xây dựng hệ thống tư pháp và bộ máy tổ chức hoạt động theo tinh thần trong sạch, vững mạnh, bảo vệ công lý. Hoàn thiện hệ thống tổ chức Tòa án quân sự theo mô hình và lộ trình đã xác định. Xây dựng đội ngũ cán bộ Tòa án quân sự có chất lượng cao, có phẩm chất đạo đức trong sạch; có dũng khí bảo vệ công lý. Nâng cao chất lượng và hiệu quả xét xử, bảo đảm xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật; không xử oan người vô tội nhưng cũng không để lọt tội phạm; góp phần quan trọng tăng cường kỷ luật và sức mạnh chiến đấu của Quân đội. Hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được Đảng, Nhà nước, Quân đội và nhân dân giao phó.

Thứ hai, thực hiện tốt công tác thi hành án hình sự. Ra quyết định thi hành án đối với 100% bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và chuyển giao đúng thời hạn cho cơ quan thi hành án, xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù, thời gian thử thách án treo đúng quy định, có căn cứ. Chủ động phối hợp với các cơ quan có liên quan giải quyết kịp thời đơn khiếu nại, tố cáo, phần đầu không để tình trạng khiếu nại kéo dài.

Thứ ba, tăng cường công tác giám đốc của các Tòa án quân sự cấp trên đối với hoạt động xét xử của Tòa án quân sự cấp dưới; tổ chức kiểm tra toàn diện các mặt công tác của các Tòa án quân sự cấp dưới theo kế hoạch, bảo đảm khách quan, toàn diện nhằm kịp thời phát hiện và khắc phục những sai

sốt. Phần đầu 100% bản án, hồ sơ vụ án và biên bản, quyết định về hoạt động thi hành án được giám đốc, kiểm tra.

Thứ tư, Tòa án quân sự cần làm tốt công tác tham mưu cho cấp uỷ, Chỉ huy các cấp trong xây dựng pháp luật, đấu tranh phòng chống tội phạm, vi phạm pháp luật và kỷ luật quân đội. Tích cực tham gia phổ biến giáo dục pháp luật với đa dạng các hình thức tuyên truyền, góp phần làm giảm vi phạm pháp luật, tăng cường kỷ luật quân đội, xây dựng quân đội cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại...

Thứ năm, công tác tổ chức Tòa án quân sự trong những năm tiếp theo có vị trí đặc biệt quan trọng, quyết định chất lượng công tác Tòa án quân sự. Bởi lẽ, theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 thì: “*Các Tòa án quân sự được tổ chức trong Quân đội nhân dân Việt Nam để xét xử những vụ án mà bị cáo là quân nhân tại ngũ và những vụ án khác theo quy định của luật*”. Do vậy, khi triển khai Luật Tổ chức Tòa án nhân dân trong quân đội, cần đặc biệt chú ý tới việc: Xác định thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự; sắp xếp lại số lượng Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực theo hướng tinh gọn đầu mối; kiện toàn Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự Trung ương; Tòa án quân sự quân khu và tương đương.

Thứ sáu, nâng cao tính độc lập, nghiêm minh của hoạt động xét xử. Đổi mới mô hình tổ chức hệ thống tòa án theo hai cấp xét xử có thể coi là tiền đề tổ chức và là điều kiện chung cho việc thực hiện các mục tiêu của cải cách tư pháp. Tuy nhiên, nếu phương thức vận hành hệ thống tòa án cùng với các thủ tục áp dụng trong hoạt động của tòa án không được đổi mới đồng bộ với tổ chức thì các yêu cầu của cải cách như tính độc lập, nghiêm minh, công bằng, dân chủ và hiệu quả của hoạt động xét xử - khâu trung tâm của hoạt động tư pháp, chắc chắn sẽ không thể đạt được. Như đã phân tích ở Chương 1, sự độc lập của tòa án thể hiện ở ba mối quan hệ - độc lập của tòa án với các yếu tố

tác động ngoài hệ thống tòa án; độc lập giữa các cấp tòa án trong hệ thống tòa án và độc lập giữa các thẩm phán, hội thẩm với nhau và với sự điều hành hành chính ngay trong một tòa án. Xét từ các yếu tố ngoài hệ thống tòa án, vấn đề cốt lõi hiện nay là xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa tòa án với cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương cùng cấp, lưu ý điểm mới là tòa án sẽ được tổ chức theo cấp xét xử, không hoàn toàn phụ thuộc vào địa giới hành chính. Vấn đề quan trọng là tìm được điểm dừng thích hợp, cần thiết nhằm đảm bảo tòa án độc lập trong việc thực hiện chức năng xét xử nhưng không trở thành một hệ thống khép kín trước sự giám sát của nhân dân - người chủ thực sự của quyền lực tư pháp.

Thứ bảy, nâng cao năng lực, phẩm chất pháp lý của thẩm phán, hội thẩm quân nhân. Thẩm phán và hội thẩm quân nhân hoàn toàn chịu trách nhiệm về các phán quyết của mình là yếu tố có tính chất quyết định và cũng có thể coi là thành trì cuối cùng đáng tin cậy nhất để bảo vệ tính độc lập, khách quan của hoạt động xét xử. Cùng với việc tạo lập, hoàn thiện các cơ chế nhằm loại trừ các yếu tố tổ chức - hành chính bên ngoài hệ thống và ngay trong hệ thống tòa án có thể tác động đến tính độc lập của hoạt động xét xử, vấn đề trọng tâm và cấp thiết hiện nay, theo tôi là nghiên cứu trình Quốc hội ban hành Luật/ Quy chế độc lập của thẩm phán. Như đã phân tích địa vị pháp lý độc lập và những bảo đảm pháp lý khác đối với Thẩm phán không phải là một đặc quyền cho thẩm phán, vì lợi ích của thẩm phán mà thực chất đó là công cụ cơ bản để bảo đảm quyền được xét xử công bằng của người dân và để khẳng định vị trí tối cao của pháp luật trong nhà nước theo pháp quyền. Luật/Quy chế độc lập của thẩm phán cần có những nội dung mới cơ bản so với quy định hiện hành về thẩm phán.

2.2.2. Về nguyên tắc tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án quân sự

Để việc hệ thống Tòa án quân sự trong thời gian tới làm tốt chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình thì thời gian tới các cấp ủy của Quân ủy Trung ương và ngành tư pháp cần xác định rõ nguyên tắc tổ chức của hệ thống Tòa án quân sự.

2.2.2.1. Đối với Tòa án quân sự khu vực

Nguyên tắc thành lập, nhiệm vụ, thẩm quyền và số lượng các Tòa án quân sự khu vực. Trong quá trình xây dựng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Tòa án quân sự khu vực. Tòa án quân sự khu vực được coi là Tòa án cấp thứ nhất trong hệ thống Tòa án quân sự, có nhiệm vụ và thẩm quyền chung là xét xử, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự (Tuy nhiên, đối tượng xét xử là những quân nhân vi phạm pháp luật hình sự). Bên cạnh đó, việc xác định thành lập khoảng bao nhiêu Tòa án quân sự khu vực trong một quân khu cần dựa trên những tiêu chí nhất định, như: số lượng các loại vụ án hình sự lên quan đến quân nhân xảy ra trong quân khu; quy mô về địa giới hành chính; số lượng quân nhân, đặc điểm địa lý... Trong đó, số lượng các vụ án hình sự và giới hạn địa bàn khu vực địa lý là những tiêu chí cơ bản cho việc thành lập Tòa án quân sự khu vực.

Về cơ cấu tổ chức của Tòa án quân sự khu vực hiện nay có Chánh án, Phó Chánh án, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, công chức khác và người lao động. Tuy nhiên việc quy định số lượng và chất lượng đối với đội ngũ làm công tác tại Tòa án quân sự khu vực cũng chưa rõ ràng cần có những quy định cụ thể tránh tình trạng vừa thừa, vừa thiếu nhân lực.

Bên cạnh đó, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao mới có quyền quyết định thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của bộ máy giúp việc trong Tòa án quân sự khu vực sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Với quy định như vậy việc quản lý theo chiều dọc hiện nay của hệ thống Tòa án quân sự là chưa thực sự rõ ràng. Vai trò và trách nhiệm của các cấp Tòa án

quân sự bên trên trong việc tham mưu, đề xuất về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Tòa án quân sự khu vực là chưa rõ ràng.

Mối quan hệ giữa Tòa án quân sự khu vực với Tòa án quân sự cấp trên. Tòa án quân sự khu vực có vị trí là Tòa án cấp thứ nhất, có mối quan hệ tổ tụng và quan hệ hành chính với Tòa án quân sự cấp trên. Bản án, quyết định của Tòa án quân sự khu vực có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm. Trong trường hợp này, Tòa án quân sự quân khu hoặc tương đương sẽ xét xử theo thủ tục phúc thẩm; Tòa án quân sự Trung ương sẽ xét xử, giải quyết theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm. Đây là một điểm mới trong thủ tục giám đốc thẩm, thể hiện ở chỗ Tòa án quân sự cấp quân khu hoặc tương đương không còn thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm đối với bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới (cấp khu vực) như trước đây. Trường hợp trong quá trình thụ lý, giải quyết các vụ việc, nếu có tranh chấp về thẩm quyền giữa các Tòa án quân sự khu vực, khiếu nại các quyết định, hành vi tổ tụng của Chánh án Tòa án quân sự khu vực, thì Chánh án Tòa án quân sự quân khu hoặc tương đương có thẩm quyền giải quyết.

Ngoài quan hệ tổ tụng, giữa Tòa án quân sự khu vực và Tòa án quân sự cấp trên có mối quan hệ về hành chính, tổ chức. Tòa án quân sự khu vực chịu sự chỉ đạo của Tòa án cấp trên về các vấn đề tổ chức nhân sự; báo cáo thống kê, xét xử; dự toán, quyết toán kinh phí hoạt động.

2.2.2.2. Đối với Tòa án quân sự quân khu hoặc tương đương

Tòa án quân sự quân khu hoặc tương đương có nhiệm vụ xét xử sơ thẩm và phúc thẩm các bản án, quyết định của Tòa án quân sự khu vực chưa có hiệu lực pháp luật có kháng cáo, kháng nghị và xét xử sơ thẩm một số vụ án không thuộc thẩm quyền của Tòa án quân sự khu vực thuộc địa hạt của quân khu. Tòa án quân sự quân khu hoặc tương đương không thực hiện nhiệm vụ giám đốc thẩm, tái thẩm các bản án, quyết định của Tòa án quân sự khu

vực thuộc địa hạt tư pháp. Tuy nhiên, do Tòa án quân sự quân khu hoặc tương đương vẫn phải báo cáo công tác trước Chính ủy quân khu nên Tòa án quân sự quân khu hoặc tương đương vẫn thực hiện một số chức năng giám đốc - kiểm tra đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới nhưng Chánh án Tòa án quân sự quân khu hoặc tương đương không có quyền kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới, mà việc xem xét kháng nghị thuộc thẩm quyền của Chánh án Tòa án quân sự Trung ương.

Mỗi quân khu hoặc tương đương có một Tòa án quân sự quân khu hoặc tương đương và Ủy ban Thẩm phán.

Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự quân khu và tương đương gồm Chánh án, Phó Chánh án và một số Thẩm phán. Số lượng thành viên của Ủy ban Thẩm phán do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương. Phiên họp Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự quân khu và tương đương do Chánh án chủ trì.

Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự quân khu và tương đương có nhiệm vụ, quyền hạn: Thảo luận về việc thực hiện chương trình, kế hoạch công tác của Tòa án quân sự quân khu và tương đương; Thảo luận báo cáo công tác của Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương với Tòa án nhân dân tối cao và Bộ Quốc phòng; Tổng kết kinh nghiệm xét xử; Thảo luận về kiến nghị của Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương đề nghị Chánh án Tòa án quân sự trung ương xem xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm theo yêu cầu của Chánh án.

Cơ cấu tổ chức của Tòa án quân sự quân khu và tương đương có các Tòa chuyên trách và Văn phòng Tòa án quân sự quân và tương đương. Số lượng các Tòa chuyên trách, việc thành lập các Tòa chuyên trách, các phòng

chức năng thuộc Văn phòng Tòa án quân sự quân và tương đương do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định.

Vị trí, nhiệm vụ, thẩm quyền của Tòa án quân sự quân khu và tương đương. Tòa án quân sự quân khu và tương đương được xác định là Tòa án cấp trên của Tòa án quân sự khu vực, cấp dưới của Tòa án quân sự trung ương, độc lập với các Tòa án này trong giải quyết các vụ việc. Tòa án quân sự quân khu và tương đương chịu sự quản lý, chỉ đạo của Tòa án quân sự trung ương, có trách nhiệm quản lý các Tòa án quân sự khu vực theo sự phân cấp của Tòa án nhân dân tối cao. Theo Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị, Tòa án quân sự quân khu và tương đương không còn chức năng giám đốc thẩm, tái thẩm. Chánh án Tòa án cấp này cũng không còn chức năng kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm. Tòa án quân sự quân khu và tương đương xét xử theo thủ tục phúc thẩm các bản án, quyết định của Tòa án nhân dân sơ thẩm khu vực khi có kháng cáo, kháng nghị. Thẩm quyền xét xử sơ thẩm các vụ án của Tòa án quân sự quân khu và tương đương sẽ được xác định trên nguyên tắc những vụ án nào không thuộc thẩm quyền của Tòa án quân sự khu vực thì thuộc thẩm quyền của Tòa án quân sự quân khu và tương đương.

2.2.2.3. Tòa án quân sự Trung ương

Theo Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị, Tòa án nhân dân tối cao không còn thẩm quyền xét xử phúc thẩm, Tòa án quân sự quân khu và tương đương vẫn còn thẩm quyền xét xử sơ thẩm một số vụ án. Do đó, cần thành lập Tòa án quân sự trung ương để xét xử phúc thẩm các bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án quân sự quân khu và tương đương bị kháng cáo, kháng nghị. Theo nguyên tắc Tòa án thực hiện chế độ 2 cấp xét xử, Tòa án quân sự trung ương sẽ có thẩm quyền xét xử phúc thẩm các bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án quân sự quân khu và tương đương chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị; xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm các bản

án, quyết định của Tòa án quân sự khu vực đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị; Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương giám đốc thẩm, tái thẩm các bản án, quyết định của Tòa án quân sự quân khu và tương đương đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị.

Cơ cấu tổ chức, biên chế của Tòa án quân sự trung ương: Theo lộ trình và dự tính trong tương lai, Tòa án quân sự khu vực có thẩm quyền xét xử sơ thẩm hầu hết các vụ việc; số lượng các vụ việc thuộc thẩm quyền xét xử sơ thẩm của Tòa án quân sự quân khu và tương đương sẽ giảm; số lượng vụ việc xét xử phúc thẩm của Tòa án quân sự trung ương cũng sẽ giảm so với số lượng các vụ án xét xử phúc thẩm tại các Tòa phúc thẩm thuộc Tòa án nhân dân tối cao hiện nay.

2.2.2.4. Đổi mới tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân tối cao

Về chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của Tòa án nhân dân tối cao. Theo quy định tại Điều 104 của Hiến pháp mới và cơ cấu, tổ chức Tòa án nhân dân 4 cấp theo Nghị quyết 49-NQ/TW thì Tòa án nhân dân tối cao không thực hiện chức năng xét xử phúc thẩm, mà chỉ thực hiện các chức năng giám đốc việc xét xử của các Tòa án khác; xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm; tổng kết thực tiễn xét xử; bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử; quản lý các Tòa án về tổ chức (quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, kinh phí hoạt động, cơ sở vật chất, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ...). Để cụ thể hóa nhiệm vụ “bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật” quy định tại khoản 3 Điều 104 của Hiến pháp, cần bổ sung nhiệm vụ của Tòa án nhân dân tối cao là phát triển án lệ để kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc, bảo đảm yêu cầu áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử, khắc phục tình trạng quá tải và chậm ban hành văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật của Tòa án nhân dân tối cao. Bên cạnh đó, bổ sung nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng Thẩm phán, Hội thẩm và các chức danh tư pháp khác của Tòa án nhân dân tối cao để phù hợp với

đòi hỏi ngày càng cao của xã hội đòi với công tác Tòa án, đáp ứng yêu cầu về việc nâng cao chất lượng của đội ngũ Thẩm phán, Hội thẩm và các chức danh tư pháp khác trong Tòa án.

Về cơ cấu, tổ chức của Tòa án nhân dân tối cao: Theo Nghị quyết số 49-NQ/TW và Kết luận số 79-KL/TW, thì cần xây dựng tổ chức bộ máy của Tòa án nhân dân tối cao theo hướng tinh gọn với số lượng Thẩm phán từ 13 - 17 người, là những Thẩm phán có kinh nghiệm xét xử lâu năm, những chuyên gia đầu ngành về pháp luật, hoặc những người đã kinh qua các vị trí lãnh đạo trong hệ thống chính trị, có trình độ cử nhân Luật trở lên và có uy tín cao trong xã hội; đồng thời, có cơ cấu bộ máy giúp việc hợp lý, bảo đảm địa vị pháp lý của Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất, thực hiện quyền tư pháp của quốc gia và để phù hợp với quy định của Hiến pháp về việc Quốc hội phê chuẩn việc bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (Khoản 7 Điều 70 Hiến pháp). Do Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có số lượng hạn chế như trên, nên không tổ chức các Tòa chuyên trách ở Tòa án nhân dân tối cao như hiện nay. Chức năng xét xử của Tòa án nhân dân tối cao do Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đảm nhiệm, cụ thể: các Hội đồng chuyên trách gồm 3 hoặc 5 Thẩm phán thực hiện nhiệm vụ giám đốc thẩm, tái thẩm các vụ việc theo sự phân công của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và thực hiện theo nguyên tắc đa số. Tuy nhiên, đối với những vụ án quá phức tạp, trong quá trình xét xử hội đồng xét xử chuyên trách chưa có sự nhất trí cao và thống nhất đề nghị đưa vụ án ra Hội đồng toàn thể để xét xử; Hội đồng toàn thể Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thực hiện giám đốc thẩm, tái thẩm đối với những vụ án đặc biệt quan trọng liên quan đến quyền con người, lợi ích lớn của quốc gia và hàm chứa những mối quan hệ phức tạp trong vụ án, hoặc những vụ án giám đốc thẩm, tái thẩm của các Hội đồng xét xử chuyên trách của TANDTC chưa đạt được sự nhất trí.

Các quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao trong những trường hợp này sẽ trở thành chuẩn mực trong việc áp

dụng pháp luật, có giá trị hướng dẫn chung đối với Tòa án các cấp theo nguyên tắc các vụ án tương tự phải được xét xử và phán quyết như nhau. Vì Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất (Điều 104 Hiến pháp) nên cần luật hóa nội dung: “Quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao là quyết định cao nhất, không bị kháng cáo, kháng nghị”.

Bên cạnh đó, để bảo đảm thực hiện được vai trò là cơ quan cao nhất trong hệ thống Tòa án với các chức năng, nhiệm vụ quan trọng trong việc thực hiện quyền tư pháp, thì bộ máy giúp việc về chuyên môn, nghiệp vụ, hành chính tư pháp, quản lý và xây dựng hệ thống các Tòa án (bao gồm quản lý cán bộ, cơ sở vật chất, kinh phí hoạt động, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ...) của Tòa án nhân dân tối cao được thiết kế theo hướng có địa vị pháp lý, cơ cấu tổ chức hợp lý, khoa học để giúp Tòa án nhân dân tối cao thực hiện tốt công tác xét xử, tổng kết thực tiễn xét xử, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật và chỉ đạo, lãnh đạo, điều hành nhanh gọn, thông suốt, có hiệu lực và hiệu quả cao các mặt công tác khác; đồng thời, kế thừa và đảm bảo tính ổn định của Bộ máy tổ chức của hệ thống Tòa án.

Theo đó, cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tối cao gồm các vụ chuyên môn như hiện nay, thực hiện các nhiệm vụ thống kê – Tổng hợp, quản trị - hành chính, quản lý biên chế, kinh phí, cơ sở vật chất của các Tòa án nhân dân, giúp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trong công tác quản lý nhân sự và thực hiện chế độ, chính sách, thi đua – khen thưởng đối với cán bộ Tòa án; nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử, có thể sẽ thành lập Vụ Kiểm tra Giám đốc thay cho Ban thư ký hiện nay; Thành lập Vụ pháp chế Tòa án nhân dân tối cao có nhiệm vụ tham mưu, giúp việc cho Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử, xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, tổng kết thực tiễn xét xử và phát

triển án lệ; Thực hiện Kết luận số 116-TB/TW ngày 27/11/2012 của Bộ Chính trị, cơ sở đào tạo của Tòa án nhân dân tối cao sẽ trình cấp có thẩm quyền quyết định thành lập Học viện Tòa án để thực hiện nhiệm vụ đào tạo pháp luật bậc đại học và sau đại học, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Tòa án, đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao để tuyển dụng, bổ nhiệm vào các chức danh tư pháp trong hệ thống Tòa án nhân dân, đào tạo, bồi dưỡng các chuyên gia trong lĩnh vực xét xử, lãnh đạo quản lý trong Tòa án nhân dân và nghiên cứu khoa học xét xử; Cùng cố, tăng cường năng lực cho Cơ quan Thanh tra Tòa án nhân dân, đủ sức hoàn thành nhiệm vụ công tác thanh tra; Nghiên cứu thành lập Vụ Quản lý Tòa án nhân dân địa phương, giúp Chánh án TANDTC chỉ đạo, lãnh đạo hệ thống TAND các cấp kịp thời và hiệu quả.

Về sự lãnh đạo của Đảng và sự giám sát của cơ quan dân cử đối với Tòa án nhân dân tối cao. Về sự lãnh đạo của Đảng và sự giám sát của cơ quan dân cử, đề nghị giữ nguyên như hiện nay: Tòa án nhân dân tối cao chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư trong việc tổ chức triển khai thực hiện các Nghị quyết, Chỉ thị của Trung ương và chịu sự giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao. Thực hiện đổi mới về tổ chức và hoạt động của hệ thống Tòa án nhân dân các cấp theo quan điểm, chủ trương của Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị, phù hợp với nội dung quy định của Hiến pháp mới sửa đổi như đã trình bày ở phần trên, cần thiết phải khẩn trương nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung một số quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân 2002, cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp, tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho quá trình triển khai thực hiện đổi mới, cải cách hệ thống Tòa án.

Tiểu kết chương

Chương 2 của luận văn đã phân tích và tổng hợp quá trình hình thành phát triển của hệ thống Tòa án nhân dân Việt Nam qua các thời kỳ. Đặc biệt, nghiên cứu và rút ra những nhận xét về mô hình tổ chức của hệ thống Tòa án quân sự từ thời kỳ đầu giành được độc lập đến khi Hiến pháp 1959 ra đời, sau đó là Hiến pháp năm 1980, Hiến pháp 1992 và gần đây nhất là Hiến pháp năm 2013. Các Luật Tổ chức Tòa án nhân dân ra đời nhằm quy định rõ hơn thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ cũng như nguyên tắc tổ chức hoạt động của hệ thống Tòa án quân sự tại Việt Nam. Lịch sử tổ chức hoạt động của hệ thống Tòa án quân sự tại Việt Nam cho thấy sự chỉ đạo sát sao của Đảng và Nhà nước trong công tác tư pháp đặc biệt sau Nghị quyết 49 của Bộ Chính trị đây là kim chỉ nan định hướng cho ngành Tư pháp nói chung hệ thống Tòa án quân sự nói riêng phát triển nhằm đảm bảo sự ổn định của nền tư pháp, thúc đẩy sự phát triển của kinh tế - xã hội trong những năm vừa qua và những năm tiếp theo.

KẾT LUẬN

Qua quá trình phát triển từ ngày thành lập đến nay, tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân nói chung và hệ thống Tòa án quân sự nói riêng đã không ngừng đổi mới, từng bước được hoàn thiện củng cố, về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo luật định. Từng bước hệ thống tổ chức, bộ máy cơ quan tòa án các cấp của Tòa án quân sự đã đi vào ổn định, hoạt động theo một quy trình đồng bộ, thống nhất, đạt hiệu quả trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của nhà nước cũng như các quyền, tự do dân chủ của công dân cũng như của quân nhân.

Tuy nhiên qua quá trình hoạt động và trước những yêu cầu nhiệm vụ mới của việc xây dựng Nhà nước pháp quyền, tổ chức và hoạt động của Tòa án quân sự đã bộc lộ rõ một số điểm bất cập chưa hợp lý, đòi hỏi phải được đổi mới, điều chỉnh cho phù hợp với tiến trình cải cách tư pháp nhằm thực hiện các nhiệm vụ và yêu cầu mới. Đổi mới tổ chức và hoạt động của hệ thống Tòa án quân sự là một vấn đề có ý nghĩa hết sức đặc biệt quan trọng trong công cuộc cải cách tư pháp hiện nay, đây không chỉ là một đòi hỏi khách quan và cấp thiết để đáp ứng yêu cầu xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập kinh tế quốc tế mà còn là vấn đề đòi hỏi của việc đổi mới hệ thống chính trị, đổi mới tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước và công cuộc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, bảo đảm một cách tốt nhất các quyền, tự do, dân chủ của công dân. Việc đổi mới tổ chức của hệ thống tòa án cần quán triệt các nguyên tắc, các quan điểm chỉ đạo việc cải cách bộ máy Nhà nước và các cơ quan tư pháp, trên cơ sở kế thừa có chọn lọc những thành tựu đã đạt được của Việt Nam và thế giới. Đặc biệt là việc thực hiện các Nghị quyết của Đảng về cải cách tư pháp, nhất là Nghị quyết số 49-

NQ/TW ngày 2/6/2005 của Bộ chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020. Qua nghiên cứu luận văn có thể rút ra những kết luận sau:

(1) Tòa án quân sự là một bộ phận rất quan trọng không thể thiếu được trong bất kỳ nhà nước nào.

(2) Làm rõ được vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của Tòa án quân sự trong ngành Tư pháp và bộ máy quản lý Nhà nước ta.

(3) Khái quát được lịch sử hình thành và phát triển của hệ thống Tòa án quân sự từ năm 1945 trở lại đây.

(4) Đưa ra những nhận xét đánh giá về thực trạng tổ chức và hoạt động của Tòa án quân sự theo pháp luật hiện hành.

Với những nội dung mà luận văn đề cập, hy vọng sẽ đóng góp một phần vào việc thực hiện thành công đổi mới tổ chức và hoạt động của tòa án đáp ứng yêu cầu của cải cách tư pháp ở nước ta hiện nay.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 49/NQ-TW về Đề án Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*.
2. Ban chỉ đạo cải cách tư pháp (2006), *Tài liệu hội nghị cán bộ toàn quốc tổng kết nghị quyết 08/NQ-TW và triển khai thực hiện Nghị quyết 49/NQ/TW của bộ chính trị về công tác tư pháp*
3. Bộ Chính trị (2002), *Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 2/1/2002 Về một số nhiệm vụ trọng tâm của công tác tư pháp trong thời gian tới*
4. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 2/6/2005 Về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*.
5. Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ (2004), *Các nguyên lý của nền pháp quyền, Chương trình thông tin quốc tế*.
6. Bộ Tổng tham mưu, Bộ Quốc phòng (1960), *Quyết định số 165 ngày 21-2-1961 của Bộ Tổng tham mưu quy định tạm thời tổ chức biên chế ngành Tòa án quân sự, Hà Nội*.
7. Lê Cẩm (2006), *Quyền tư pháp, hệ thống tư pháp, cơ quan tư pháp và cải cách tư pháp trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền - Khoa luật 30 năm truyền thống, Nxb Công an nhân dân*.
8. Lê Cẩm (2006), *“Những vấn đề chủ yếu của công cuộc cải cách tư pháp trong giai đoạn xây dựng nhà nước Việt nam”*, Tòa án nhân dân tối cao (3).
9. Ngô Huy Cương (2005), *Góp bàn về cải cách pháp luật ở Việt nam hiện nay, Nxb Tư pháp*.
10. Nguyễn Mạnh Cường (2002), *“Yêu cầu của việc xây dựng nhà nước pháp quyền đối với đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp”*.

11. Chính phủ lâm thời Việt Nam dân chủ cộng hòa (1945), *Sắc lệnh số 33C ngày 13/9/1945 thiết lập các Tòa án quân sự trên toàn lãnh thổ Việt Nam.*
12. Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa (1947), *Sắc lệnh số 19 thành lập các Tòa án binh khu.*
13. Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa (1950), *Sắc lệnh số 156 quy định việc thành lập Tòa án nhân dân liên khu*
14. Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa (1950), *Sắc lệnh số 157, tổ chức Tòa án nhân dân vùng tạm bị chiếm đóng*
15. Chính phủ (2015), *Nghị định số 53/2015/NĐ-CP quy định về nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với cán bộ, công chức theo quy định tại khoản 3 Điều 187 Bộ Luật Lao động, Hà Nội.*
16. Nguyễn Đăng Dung (2002), *Một số vấn đề về hiến pháp và bộ máy nhà nước*, Nxb giao thông vận tải.
17. Lê Thành Dương (2002), *“Đổi mới tổ chức và hoạt động Tòa án nhân dân ở nước ta trong giai đoạn hiện nay”*, Luận án Tiến sĩ, Viện nghiên cứu nhà nước và pháp luật.
18. Đảng ủy quân sự trung ương (2002), *Nghị quyết số 67/NQ-ĐUQSTU về việc lãnh đạo thực hiện Chiến lược cải cách tư pháp trong Quân đội đến năm 2020*
19. Đảng cộng sản Việt Nam (1986), *Văn kiện đại hội đại biểu đảng toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật.
20. Đảng cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện đại hội đại biểu đảng toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia.
21. Đảng cộng sản Việt Nam (2000), *Các nghị quyết của trung ương đảng 1986-1999*, Nxb chính trị quốc gia.

22. Đảng cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện đại hội đại biểu đảng toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia.
23. Đảng cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện đại hội đại biểu đảng toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị Quốc gia.
24. Trần Ngọc Đường (2004), *Quyền con người, quyền công dân trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa*, Nxb Chính trị Quốc gia.
25. Nguyễn Duy Gia (1995), *Cải cách bộ máy nhà nước ở nước ta hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia.
26. Phạm Hồng Hải (2001), “*Vai trò của tòa án trong hệ thống các cơ quan tư pháp*”, Tòa án nhân dân tối cao (1).
27. Hoàng Văn Hảo (2004), “*Tư tưởng Hồ Chí Minh về NN PQ XHCN*”, Nhà nước và pháp luật (3).
28. Võ Trí Hảo (2004), *Dân chủ và sự độc lập của Tòa án*, Nghề luật, số 7.
29. Hội đồng Nhà nước (1986), *Pháp lệnh 19-LCT/HĐNN7 về Tổ chức Tòa án quân sự*, Hà Nội.
30. Nguyễn Mạnh Kháng (2003), “*Cải cách tư pháp và vấn đề tranh tụng*”, Nhà nước và pháp luật (10).
31. Nguyễn Hoàng Liên và công sự (2011), *Nghiên cứu tổ chức và hoạt động của hệ thống tư pháp của 5 quốc gia: Trung Quốc, Indonesia, Nhật Bản, Hàn Quốc, Liên bang Nga*, Nxb Tư pháp, Hà Nội
32. Trần Huy Liệu (2003), “*Đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp theo hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền*”, Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội
33. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia (2006), *Các Mác toàn tập*, Hà Nội
34. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia (2007), *V.I.Lê nin toàn tập*, Hà Nội

35. Đặng Quang Phương (2005), *Cải cách tổ chức hệ thống toà án nhân dân Việt Nam trong chiến lược cải cách tư pháp*, Hội thảo cải cách tư pháp và phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam, Hà Nội.
36. Hoàng Thị Kim Quế (2006), *Nhận diện nhà nước pháp quyền*, Khoa luật 30 năm truyền thống, Nxb Công an nhân dân.
37. Quốc hội (1959), *Hiến pháp*, Hà Nội
38. Quốc hội (1960), *Luật tổ chức Tòa án nhân dân*, Hà Nội
39. Quốc hội (1980), *Hiến pháp*, Hà Nội
40. Quốc hội (1981), *Luật tổ chức Tòa án nhân dân*, Hà Nội
41. Quốc hội (1988), *Luật tổ chức Tòa án nhân dân*, Hà Nội
42. Quốc hội (1992), *Hiếp pháp năm 1992*, Hà Nội
43. Quốc hội (1993), *Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 1993*, Hà Nội
44. Quốc hội (2002), *Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2002*, Hà Nội
45. Quốc hội (2003), *Bộ luật tổ tụng hình sự của nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam*, Nxb Chính trị Quốc gia.
46. Quốc hội (2004), *Bộ luật tổ tụng dân sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam*, Nxb chính trị quốc gia.
47. Quốc hội (2005), *Hiến pháp Việt Nam qua các thời kỳ*, Nxb Chính trị Quốc gia.
48. Quốc hội (2013), *Hiến pháp nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam năm 2013*, Nxb chính trị quốc gia.
49. Quốc hội (2014), *Luật tổ chức Tòa án nhân dân*, Nxb Chính trị Quốc gia.
50. Đỗ Thị Ngọc Tuyết (2005), “*Những vấn đề lý luận và thực tiễn về cải cách hệ thống Tòa án Việt nam theo định hướng xây dựng nhà nước pháp quyền*”, Luận án tiến sỹ luật học, Đại học quốc gia Hà Nội.

51. Nguyễn Văn Thảo (2006), *Xây dựng nhà nước pháp quyền dưới sự lãnh đạo của Đảng*, Nxb Tư pháp.
52. Trường Đại học luật Hà nội (2003), *Tập bài giảng Luật so sánh*, Hà nội.
53. Đào Trí Úc (2002), *Hệ thống tư pháp và cải cách tư pháp ở Việt nam hiện nay*, Nxb Khoa học xã hội.
54. Ủy ban Thường vụ quốc hội (1961), *Pháp lệnh quy định cụ thể về tổ chức của Tòa án nhân dân tối cao và tổ chức của các Tòa án nhân dân địa phương*, Hà Nội.
55. Ủy ban Thường vụ quốc hội (1986), *Pháp lệnh Tổ chức Tòa án quân sự năm 1985*, Hà Nội
56. Ủy ban Thường vụ quốc hội (2002), *Pháp lệnh Tổ chức Tòa án quân sự năm 2002*, Hà Nội
57. Ủy ban Thường vụ quốc hội (2006), *Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính*, Nxb Tư pháp.
58. Viện Nhà nước và Pháp luật (2004), *Hệ thống tư pháp và cải cách tư pháp ở Việt Nam*, Nxb KH Xã hội, Hà Nội.
59. Võ Khánh Vinh (2003), “*Về quyền tư pháp trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân ở nước ta*”, Nhà nước và pháp luật (8).